

# BÁO CÁO PHÂN BỐ TÀI SẢN BÁN NIÊN 2026

---

**The MAPS**



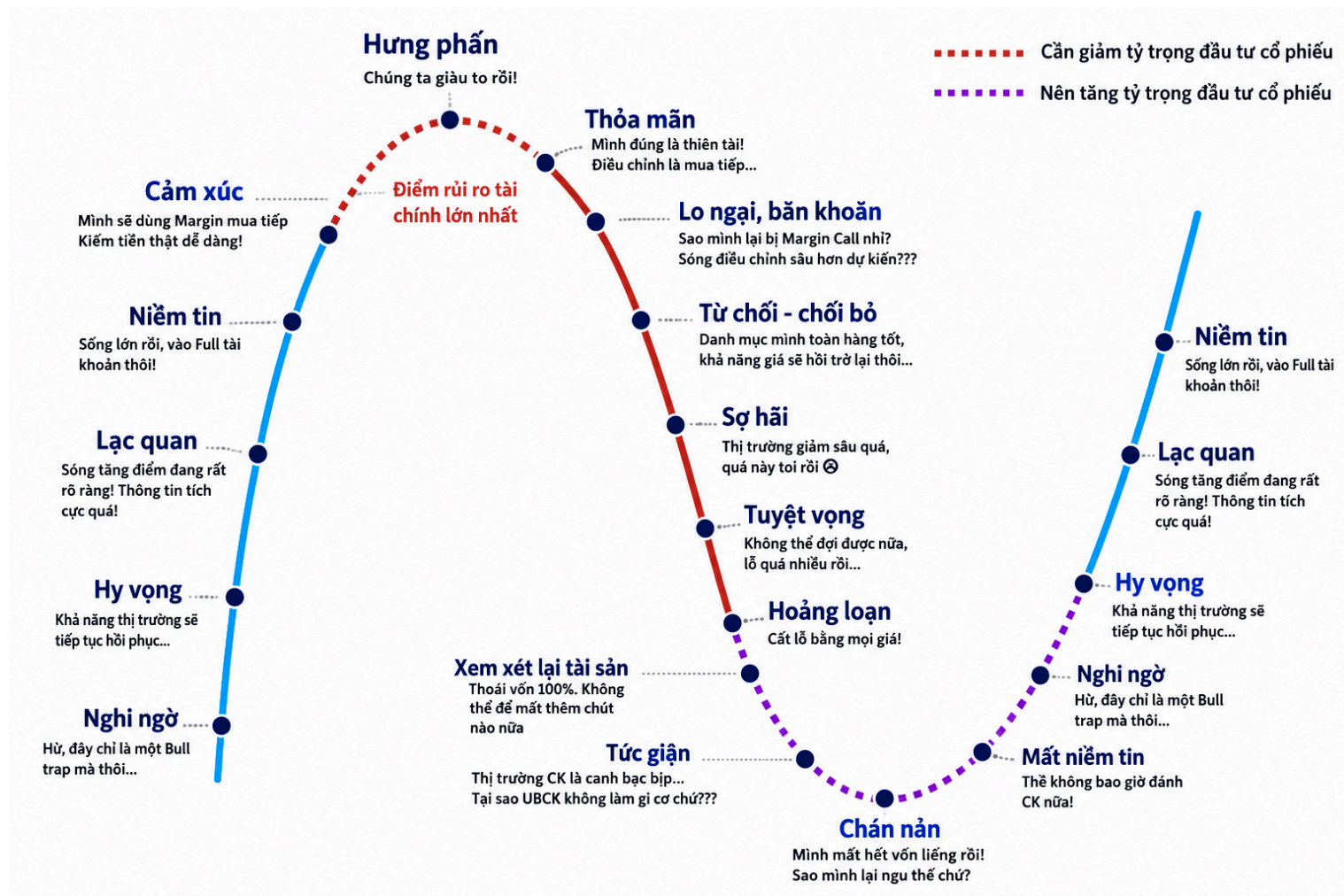


# The **MAPS**

|                    |                      |    |
|--------------------|----------------------|----|
| <u>Markets</u>     | Tổng quan thị trường | 6  |
| <u>Assets</u>      | Các loại tài sản     | 18 |
| <u>Positioning</u> | Định vị đầu tư       | 28 |
| <u>Strategy</u>    | Chiến lược phân bổ   | 41 |



## Diễn biến tâm trạng NĐT ngay lúc này...



... và bạn đang ở đâu? ...

Nguồn: Phóng tác từ mô hình The Psychology of a Market Cycle, SHS Research.



# L Ờ I M Ỏ Đ Ầ U

Mở lịch lên và cùng nhìn lại một chút, nửa năm 2026 đã lặng lẽ trôi qua, không quá ồn ào, cũng chẳng báo trước, nhưng đủ để khiến thị trường liên tục thay đổi trạng thái và buộc dòng tiền phải thích nghi ...

Nếu được lựa chọn, những từ khóa để mô tả 6 tháng qua, có lẽ đó sẽ là:

- **Khó lường:** Chắc hẳn nhiều người sẽ đồng ý với từ này. Những kịch bản từng được xem là “cơ sở” liên tục bị thay thế bởi các diễn biến mới, khiến thị trường đảo chiều chỉ trong thời gian ngắn
- **Thanh lọc:** Khi những giai đoạn điều chỉnh của thị trường không chỉ phản ánh sự sợ hãi, mà còn là quá trình tái định giá, loại bỏ những kỳ vọng quá mức và đưa tài sản về mức hấp dẫn hơn
- **Phòng thủ & chờ đợi:** Khi ưu tiên của nhà đầu tư thay đổi từ tối đa hóa lợi nhuận sang bảo vệ thành quả, duy trì sức mạnh tài chính và chờ đợi thời điểm phù hợp.

Sáu tháng đầu năm 2026 có thể chưa phải là một giai đoạn dễ dàng đối với nhà đầu tư, nhưng chính những thời điểm khó khăn thường tạo ra sự khác biệt giữa việc chạy theo thị trường và việc chuẩn bị cho cơ hội kế tiếp.

Bước sang nửa cuối năm, chiến lược của **The MAPS** tập trung vào một nguyên tắc rõ ràng: phòng thủ để bảo toàn vốn, nhưng luôn duy trì sự linh hoạt để sẵn sàng nắm bắt cơ hội khi thị trường bước vào giai đoạn tái định giá.



# MARKET.



# THỊ TRƯỜNG.



Sự kiện chiến tranh Trung Đông bước sang năm 2026 đã trở thành cú sốc lớn nhất đối với nền kinh tế toàn cầu kể từ sau đại dịch. Định chế tài chính lớn Ngân hàng Thế giới (World Bank) trong báo cáo tháng 6/2026 đã phải hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu xuống mức **2,5%** (giảm đáng kể so với mức **2,9%** của năm 2025 và là mức thấp nhất kể từ đại dịch covid-19).

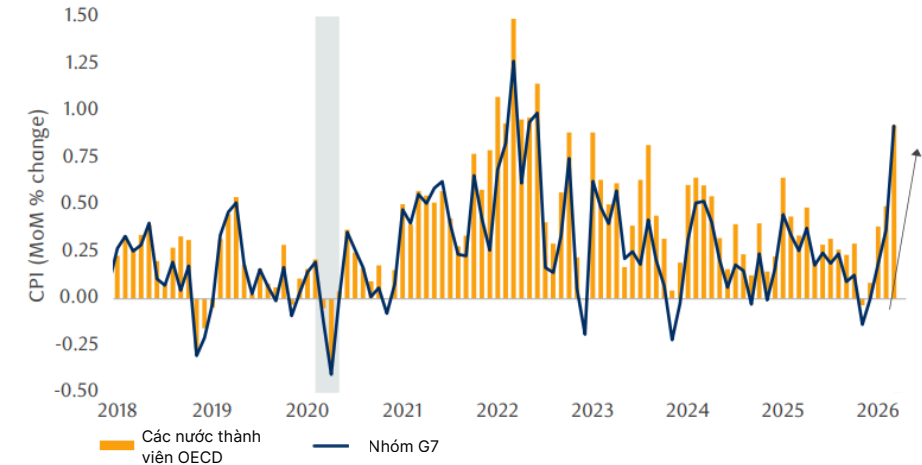
## CƠ CHẾ BẢO MÀN GDP CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU DẦU MỎ

Việc phong tỏa Eo biển Hormuz đã làm biến mất ngay lập tức khoảng **20 triệu thùng dầu/ngày** (gần 20% lượng dầu thô và khí hóa lỏng LNG đường biển) khỏi thị trường.

Sự sụt giảm nguồn cung đột ngột này đẩy giá dầu thô Brent đạt mức trung bình **\$94/thùng** trong nửa đầu năm 2026 (tăng **36%** so với mức trung bình năm 2025). Đối với các quốc gia ròng nhập khẩu dầu mỏ, cú sốc này trực tiếp bóp nghẹt các chỉ số cấu thành GDP thông qua ba mũi nhọn:

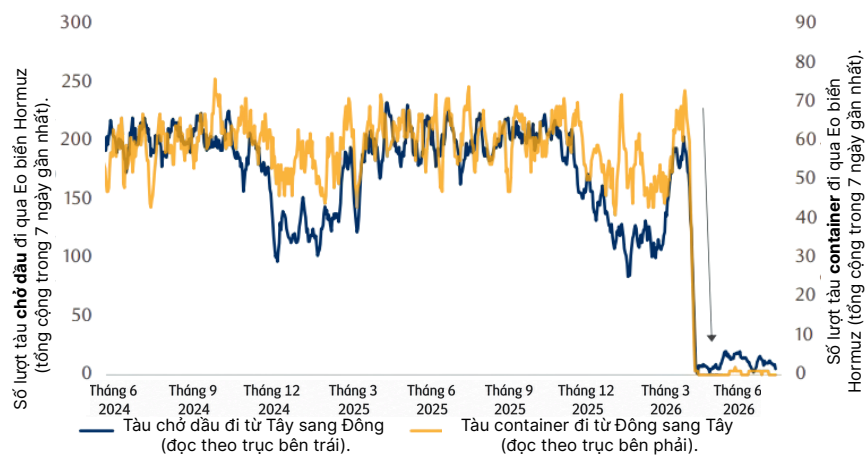
### Tiêu dùng (C) lao dốc do lạm

**phát:** Chi phí năng lượng và logistics tăng vọt lan nhanh vào chuỗi cung ứng hàng hóa. Lạm phát toàn cầu bị đẩy từ mức 3,3% năm ngoái lên 4,0% trong hai quý đầu năm 2026. Người tiêu dùng tại các nước nhập khẩu phải thắt lưng buộc bụng để chi trả cho các hóa đơn điện, chất đốt, thực phẩm, trực tiếp làm sụt giảm sức mua nội địa.



Ảnh 1: Lạm phát trên toàn cầu đã leo thang mạnh kể từ thời điểm cuộc chiến Iran khởi phát

Nguồn: OECD, Macrobond, RBC GAM, SHS Research



Ảnh 2: Eo biển Hormuz phần lớn vẫn bị “đóng băng”, hoạt động lưu thông hạn chế mặc dù đã có lệnh ngừng bắn

Dữ liệu cập nhật đến tháng 6/2026.

Nguồn: Bloomberg, RBC GAM, SHS Research

### Đầu tư (I) bị đóng băng:

Nhằm kiểm soát làn sóng lạm phát chi phí đẩy này, các Ngân hàng Trung ương không thể hạ lãi suất như lộ trình kỳ vọng ban đầu mà phải duy trì thắt chặt tiền tệ. Lãi suất vay cao cộng với chi phí đầu vào đắt đỏ khiến khối doanh nghiệp hoãn các kế hoạch mở rộng sản xuất.

### Cán cân thương mại (NX)

**thâm hụt sâu:** Các nước nhập khẩu phải chi một lượng ngoại tệ (USD) lớn hơn rất nhiều để mua cùng một khối lượng năng lượng duy trì nền kinh tế, khiến thặng dư vãng lai sụt giảm nghiêm trọng, ăn mòn vào GDP thực tế.





## BẢN ĐỒ SUY GIẢM TĂNG TRƯỞNG GDP THEO KHU VỰC - TỒN THƯƠNG SÂU SẮC ĐẾN NHÓM QUỐC GIA NHẬP KHẨU DẦU MỎ

Ảnh 3: Mô tả tăng trưởng giảm tốc do khủng hoảng năng lượng & biến động địa chính trị. Dữ liệu cập nhật đến Q1/2026.

Nguồn: Allianz, World Bank, SHS Research



### CÁC HỆ LỤY TOÀN CẦU



**LẠM PHÁT DAI DẰNG**  
Áp lực tăng giá lan rộng trên nhiều nhóm hàng hóa thiết yếu.



**TĂNG TRƯỞNG CHẬM LẠI**  
Nhiều nền kinh tế phải hạ dự báo tăng trưởng so với đầu năm.



**RỦI RO TÀI CHÍNH GIA TĂNG**  
Biến động tỷ giá, lãi suất cao và nợ công tăng nhanh.



**BẤT ỔN XÃ HỘI**  
Chi phí sinh hoạt tăng cao, ảnh hưởng đến đời sống người dân.





# TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC ĐẾN GDP NHÓM QUỐC GIA XUẤT KHẨU NĂNG LƯỢNG

## BỨC TRANH PHÂN HÓA

Cú sốc giá năng lượng (đặc biệt là giá dầu và khí đốt tăng vọt do gián đoạn tại eo biển Hormuz) tạo ra "cú hích" bất ngờ (windfall) mang lại lợi ích kinh tế cho nhóm các quốc gia xuất khẩu năng lượng ròng không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi xung đột.



### GIÁ NĂNG LƯỢNG TĂNG VỌT DO GIẢN ĐOẠN EO BIỂN HORMUZ



GIÁ DẦU BRENT  
↑ 28%  
so với 2025



GIÁ KHÍ TỰ  
NHIÊN (TTF)  
↑ 35%  
so với 2025

### D TRUNG ĐÔNG VÀ BẮC PHI (MNA) (NHÓM KHÔNG THAM CHIẾN) NĂNG MỨC DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG



ALGERIA



LIBYA

- ✓ Được nâng dự báo tăng trưởng GDP trong năm 2026 nhờ giá năng lượng cao.
- ✓ Cải thiện cán cân tài khóa và cán cân vãng lai ngay trong năm 2026.



### SAUDI ARABIA

Dù nằm trong vùng rủi ro, vẫn ghi nhận tăng trưởng dương (được đệm một phần nhờ khả năng định tuyến lại xuất khẩu dầu qua các đường ống dẫn để tránh eo biển Hormuz).



### "CÚ HÍCH" (WINDFALL)

TỪ GIÁ NĂNG LƯỢNG CAO  
MANG LẠI LỢI ÍCH KINH TẾ  
CHO CÁC QUỐC GIA XUẤT KHẨU  
NĂNG LƯỢNG RÒNG

### A BẮC MỸ (MỸ VÀ CANADA) HƯỚNG LỢI KÉP VÀ TRỰC TIẾP NHẤT



#### MỸ

- ✓ Xuất khẩu năng lượng ròng lớn, ít bị ảnh hưởng bởi cú sốc giá.
- ✓ Các phân khúc lớn trong nền kinh tế thu lợi nhuận khổng lồ từ cú sốc năng lượng.



#### CANADA

- ✓ Xuất khẩu gần 5 TRIỆU THÙNG dầu thô và khí tự nhiên lỏng mỗi ngày.
- ✓ Giá năng lượng cao trở thành "cơn gió xuôi" (tailwind) cực mạnh.
- ✓ Giá bán cao → cải thiện lợi nhuận, dòng tiền tự do dồi dào, hỗ trợ đẩy nhanh trả nợ và tăng lợi nhuận cho cổ đông.



### B CHÂU MỸ LATINH (LAC) TẮM KHIỂN CHỐNG ĐỔ SUY THOÁI TOÀN CẦU



BRAZIL



COLOMBIA



MEXICO



ARGENTINA

- ✓ Các nền kinh tế xuất khẩu năng lượng ròng lớn được bảo vệ tốt hơn trước các cú sốc bên ngoài.
- ✓ Giá năng lượng cao hỗ trợ mạnh mẽ doanh thu xuất khẩu và cán cân đối ngoại.



#### ARGENTINA

Tăng trưởng GDP dự kiến duy trì khá ổn định ở mức 3.6% - 3.7% trong giai đoạn 2026-2028 nhờ lực kéo từ xuất khẩu.



#### COLOMBIA

Giá dầu cao trực tiếp hỗ trợ thu nhập quốc gia.



### C CHÂU ÂU VÀ TRUNG Á (ECA) CÙNG CỐ KHÔNG GIAN TÀI KHÓA



AZERBAIJAN



KAZAKHSTAN



TURKMENISTAN



NGA

Nhóm các nước xuất khẩu năng lượng ghi nhận nguồn thu xuất khẩu được hỗ trợ mạnh mẽ.



#### ĐỐI VỚI NGÀ

Cứ mỗi 10 USD/thùng giá dầu tăng thêm  
→ Doanh thu dầu mỏ tăng tương đương khoảng  
**1.5% GDP**

Giúp các quốc gia này có nguồn lực để củng cố tài khóa (giảm thâm hụt ngân sách).



### E CHÂU PHI (SSA) VÀ ĐÔNG Á (EAP)



#### CHÂU PHI (SSA)



ANGOLA



NIGERIA

Giá năng lượng tăng cao đặc biệt mang lại lợi ích cho các nước xuất khẩu dầu mỏ lớn của lục địa đen.



#### ĐÔNG Á & THÁI BÌNH DƯƠNG (EAP)



MALAYSIA



PAPUA NEW GUINEA

Các quốc gia xuất khẩu ròng năng lượng được hưởng lợi nhờ sự cải thiện của tỷ giá thương mại (terms of trade).



Bên cạnh những hệ lụy nặng nề đối với các nước nhập khẩu và các nước trực tiếp tham chiến, cú sốc giá năng lượng (đặc biệt là giá dầu và khí đốt tăng vọt do gián đoạn tại eo biển Hormuz) lại tạo ra một "cú hích" bất ngờ (windfall) mang lại lợi ích kinh tế cho nhóm các quốc gia xuất khẩu năng lượng ròng không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi xung đột:

**Bắc Mỹ** ít bị ảnh hưởng bởi cú sốc này nhất vì **Mỹ** và **Canada** đều là những nước xuất khẩu năng lượng ròng, nghĩa là các phân khúc lớn trong nền kinh tế của họ thực sự thu được lợi nhuận khổng lồ từ cú sốc năng lượng. Riêng **Canada**, đã xuất khẩu gần 5 triệu thùng dầu thô và khí tự nhiên lỏng mỗi ngày, do đó giá năng lượng tăng cao trở thành "cơn gió xuôi" (tailwind) cực mạnh. Giá bán cao chuyển hóa trực tiếp thành sự cải thiện lợi nhuận, dòng tiền tự do dồi dào, hỗ trợ đẩy nhanh việc trả nợ và tăng lợi nhuận cho cổ đông.

**Châu Mỹ Latinh:** Các nền kinh tế xuất khẩu năng lượng ròng lớn như **Brazil**, **Colombia**, **Mexico** và **Argentina** được bảo vệ tốt hơn trước các cú sốc bên ngoài. Giá năng lượng cao giúp hỗ trợ mạnh mẽ doanh thu xuất khẩu và cán cân đối ngoại. Cụ thể, **Argentina**, tăng trưởng GDP dự kiến sẽ duy trì khá ổn định ở mức 3.6% - 3.7% trong giai đoạn 2026-2028 nhờ lực kéo từ xuất khẩu.

**Trung Đông & Bắc Phi:** Trong khi các nước vùng Vịnh tham chiến lao đao, các quốc gia xuất khẩu hydrocarbon không tham gia trực tiếp vào xung đột như **Algeria** và **Libya** lại được nâng dự báo tăng trưởng GDP trong năm 2026 nhờ giá năng lượng cao. Cú hích giá này giúp họ cải thiện cán cân tài khóa và cán cân vãng lai ngay trong năm 2026. Ngay cả **Ả Rập Xê Út**, dù nằm trong vùng rủi ro, vẫn ghi nhận tăng trưởng dương (được đệm một phần nhờ khả năng định tuyến lại xuất khẩu dầu qua các đường ống dẫn để tránh eo biển Hormuz).

**Châu Phi:** Giá năng lượng tăng cao đặc biệt mang lại lợi ích cho các nước xuất khẩu dầu mỏ lớn của lục địa đen như **Angola** và **Nigeria**.

**Đông Á & Thái Bình Dương:** Các quốc gia xuất khẩu ròng năng lượng như **Malaysia** và **Papua New Guinea** cũng được hưởng lợi nhờ sự cải thiện của tỷ giá thương mại (terms of trade).





## THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

### THẤT NGHIỆP TOÀN CẦU Ở MỨC THẤP KỶ LỤC



### LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC GIA TĂNG

Số người làm việc phi chính thức  
(toàn cầu, tỷ người)



Nguồn: ILO – WESO 2025

Tỷ lệ lao động nữ làm việc phi chính thức (%)



Nguồn: ILO – WESO 2025

### PHÂN HÓA TẠI CÁC NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN (AEs)



#### CHÂU ÂU

Tỷ lệ tham gia  
Lực lượng lao động

**75,3%**

(Cao kỷ lục)

Phân hóa: Công nghiệp nặng  
khó khăn do chi phí năng lượng  
cao, trong khi Nam Âu hưởng  
lợi nhờ dịch vụ & du lịch.

Nguồn: Eurostat (Q1/2026)



#### ANH (UK)

Tỷ lệ thất nghiệp  
**4,6%**

Thất nghiệp giới trẻ (16–24 tuổi)

**16,2%**

Cao nhất 11 năm

Số vị trí tuyển dụng  
(tháng 4/2026)

**-35% YoY**

(Thấp nhất 5 năm)

Nguồn: ONS (May 2026)



#### NHẬT BẢN

Tỷ lệ thất nghiệp  
**2,5%**

Tăng lương danh nghĩa  
(Shunto 2026)

**5,26%**

Năm thứ 3 liên tiếp  
ở mức cao

Nguồn: MIC (May 2026)



#### MỸ

Tỷ lệ thất nghiệp  
**4,3%**

Tạo việc làm mới  
(T5/2026, trung bình  
3 tháng)

**78 nghìn**

(Thấp so với giai đoạn  
hậu đại dịch)

Nguồn: BLS (Jun 2026)

### THÁCH THỨC NHÂN KHẨU HỌC TẠI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN (EMDEs)

#### LỰC LƯỢNG TRẺ TĂNG MẠNH

**~1,2 tỷ**

thanh niên tại EMDEs sẽ  
bước vào độ tuổi lao động  
(2025–2035)

Tăng mạnh nhất ở  
Châu Phi cận Sahara  
và Nam Á

Nguồn: World Bank (Jun 2025)

#### RÀO CẢN TẠO VIỆC LÀM



Tăng trưởng chậm lại



Đầu tư tư nhân suy giảm



Không gian tài khóa hẹp



Năng suất lao động thấp

Cản trở nghiêm trọng khả năng  
tạo việc làm chất lượng

Nguồn: IMF – WEO Apr 2025

#### THẤT NGHIỆP GIỚI TRẺ TOÀN CẦU



**12,4%**

(2025)

Nguồn: ILO – WESO 2025

Thị trường lao động 2026 đang tạo ra một nghịch lý: **tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức thấp**, nhưng **tốc độ tuyển dụng đã chậm lại rõ rệt**. Thay vì sa thải hàng loạt, nhiều doanh nghiệp áp dụng chiến lược "**tích trữ lao động**" (labor hoarding), giảm tuyển mới và để lực lượng lao động thu hẹp thông qua hao hụt tự nhiên (attrition), trong bối cảnh AI ngày càng làm gia tăng áp lực tái cấu trúc việc làm.

**Tỷ lệ thất nghiệp chạm đáy nhưng chất lượng việc làm sụt giảm:** Tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu năm 2025 được ghi nhận ở mức thấp kỷ lục là **4,9%**. Tuy nhiên, chất lượng việc làm đang là một vấn đề nhức nhối. Đặc biệt ở các nước đang phát triển, dù tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp lịch sử (như tại Brazil, Indonesia, Mexico), xu hướng lao động phi chính thức lại gia tăng mạnh mẽ. Dự kiến trong năm 2026, sẽ có tới 2,1 tỷ người làm các công việc phi chính thức, không có an sinh xã hội hay bảo đảm việc làm. Tỷ lệ lao động nữ làm việc phi chính thức cũng tăng từ 54,8% (năm 2015) lên 55,9% (năm 2025).

#### Sự phân hóa tại các Nền kinh tế Phát triển (AEs):

- Châu Âu: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đang ở mức cao kỷ lục, nhưng xu hướng việc làm lại phân hóa mạnh. Các nước công nghiệp nặng chật vật vì chi phí năng lượng cao và nhu cầu yếu, trong khi các nước Nam Âu lại được hưởng lợi nhờ dịch vụ và du lịch bùng nổ.
- Anh (UK): Thị trường lao động đang lộ rõ sự chùng xuống (slack). Số lượng vị trí tuyển dụng chạm mức thấp nhất 5 năm và tỷ lệ thất nghiệp ở giới trẻ vọt lên 16,2% - mức cao nhất trong 11 năm qua.
- Nhật Bản: Ngược lại, thị trường lao động Nhật Bản đặc biệt thắt chặt với tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức 2,5% (tính đến tháng 4/2026) và kỳ đàm phán lương mùa xuân (Shunto) ghi nhận mức tăng lương trung bình lên tới 5,26% - năm thứ ba liên tiếp đạt kết quả mạnh mẽ.

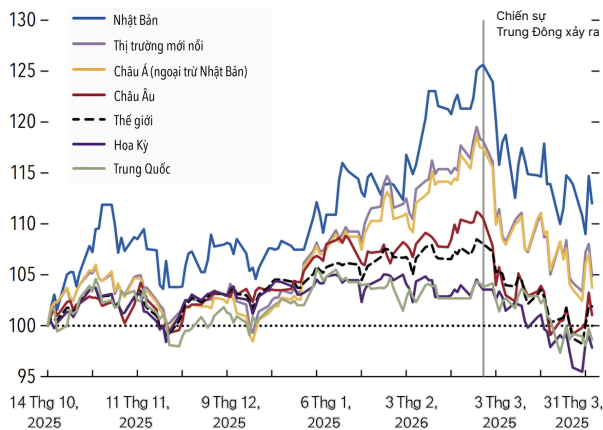
**Thách thức khổng lồ về nhân khẩu học tại các nước Đang phát triển (EMDEs):** Trong thập kỷ tới (đến 2035), sẽ có khoảng 1,2 tỷ thanh niên tại các nước EMDEs bước vào độ tuổi lao động. Áp lực tạo ra đủ việc làm cho lực lượng này là cực kỳ lớn, đặc biệt là ở khu vực Châu Phi cận Sahara (nơi có mức tăng lớn nhất) và Nam Á. Môi trường kinh tế tăng trưởng chậm, không gian tài khóa eo hẹp và đầu tư tư nhân sụt giảm sẽ cản trở nghiêm trọng khả năng tạo việc làm của các quốc gia này.

**Tác động của AI phân hóa theo nhóm nước:** Khoảng 60% việc làm ở các nước phát triển có nguy cơ (hoặc cơ hội) bị ảnh hưởng bởi AI, trong khi con số này chỉ là 40% ở các nước EMDEs và 26% ở các nước thu nhập thấp (LICs) do cơ cấu ngành nghề khác biệt. Mặc dù tỷ lệ công việc bị phơi nhiễm ở EMDEs thấp hơn, việc thiếu hụt hạ tầng kỹ thuật số và lao động có kỹ năng AI đang làm tăng rủi ro tụt hậu và làm sâu sắc thêm hố ngăn cách thế hệ, trong bối cảnh thất nghiệp ở giới trẻ toàn cầu đang ở mức 12,4%. Ngược lại, nhu cầu tuyển dụng các vị trí có kỹ năng AI tại EMDEs lại đang tăng nhanh hơn cả ở các nước phát triển.

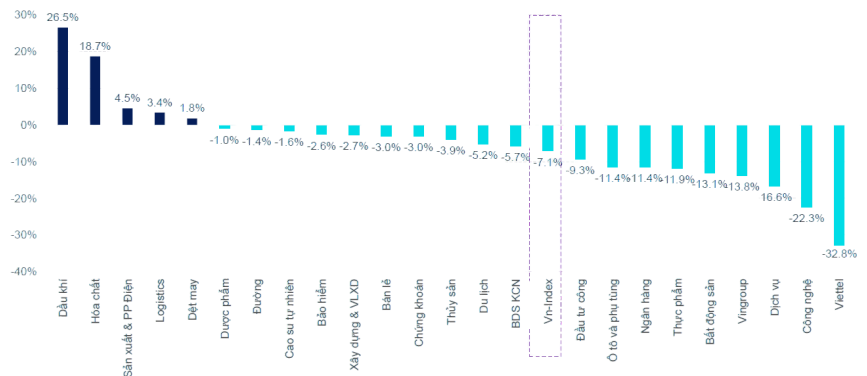




# SỰ DỊCH CHUYỂN DÒNG VỐN



Ảnh 4: Cổ phiếu bị bán tháo trong bối cảnh xung đột tại Trung Đông  
Nguồn: IMF, SHS Research



Ảnh 5: Chứng khoán Việt Nam ảnh hưởng bởi xung đột tại Trung Đông  
Nguồn: Fiin Group

## Dầu Brent thế giới

USD/thùng



Ảnh 6: Diễn biến giá dầu Brent thế giới  
Nguồn: VN Express, SHS Research

## RON95-III Việt Nam

Đồng/lít

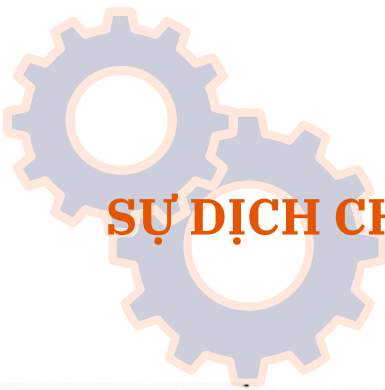


Ảnh 7: Diễn biến giá xăng Ron 95-III Việt Nam  
Nguồn: VN Express, SHS Research





## SỰ DỊCH CHUYỂN DÒNG VỐN



→ DÒNG VỐN RÚT RA  
→ DÒNG VỐN CHẢY VÀO

### 1 THỊ TRƯỜNG MỚI NỔI (EMERGING MARKETS)



Dòng vốn đang rút mạnh khỏi các tài sản tại thị trường mới nổi, đặc biệt là sự sụt giảm của các dòng vốn đầu tư danh mục và cổ phiếu và FDI.

- ↓ Đầu tư danh mục vào cổ phiếu (Portfolio Equity)
- ↓ Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)
- ↓ Giao dịch chênh lệch lãi suất (Carry Trades)
- ↓ Các quỹ phòng hộ (Hedge Funds)
- ↓ Các quỹ tương hỗ (Mutual Funds)

Các nhà đầu tư phi ngân hàng, đặc biệt là các quỹ phòng hộ và quỹ tương hỗ, nhạy cảm với rủi ro nên đã phản ứng mạnh bằng cách rút vốn.

### 2 THỊ TRƯỜNG CỔ PHIẾU TOÀN CẦU

Kể từ cuối tháng 2, giá cổ phiếu toàn cầu đã sụt giảm do rủi ro địa chính trị và kỳ vọng lạm phát cao hơn.

#### BIẾN ĐỘNG CHỈ SỐ CỔ PHIẾU TOÀN CẦU

(Chỉ số, 01/2025 = 100)



### 3 TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ DÀI HẠN (ĐANG MẤT DẪN VỊ THẾ TRÚ ẨN AN TOÀN)

Về mặt lịch sử, trái phiếu của các nền kinh tế G4 (Mỹ, Anh, Eurozone, Nhật Bản) đóng vai trò là tài sản an toàn toàn cầu.



⚠ Đặc tính trú ẩn an toàn của trái phiếu chính phủ dài hạn đang bị xói mòn do lạm phát và các cú sốc nguồn cung ngày càng thường xuyên. Việc cả cổ phiếu và trái phiếu có thể bị bán tháo cùng lúc đang khiến giới đầu tư e ngại không còn mua trái phiếu chính phủ như một tài sản trú ẩn trong những kịch bản căng thẳng thị trường.

### TIỀN ĐANG ĐI ĐÂU?

Trong bối cảnh rủi ro gia tăng, nhà đầu tư ưu tiên thanh khoản và tài sản an toàn ngắn hạn.



#### TIỀN MẶT (CASH)

Ưu tiên nắm giữ tiền mặt để tăng tính linh hoạt và chờ đợi cơ hội.



#### VÀNG (GOLD)

Tài sản trú ẩn truyền thống được ưa chuộng khi bất ổn gia tăng.



#### TRÁI PHIẾU NGẮN HẠN / KỲ HẠN NGẮN (SHORT-DURATION BONDS)

Giảm nhạy cảm với lãi suất, rủi ro thấp hơn so với trái phiếu dài hạn.



#### QUỸ THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ (MONEY MARKET FUNDS)

Thanh khoản cao, rủi ro thấp, tối ưu cho phòng thủ ngắn hạn.



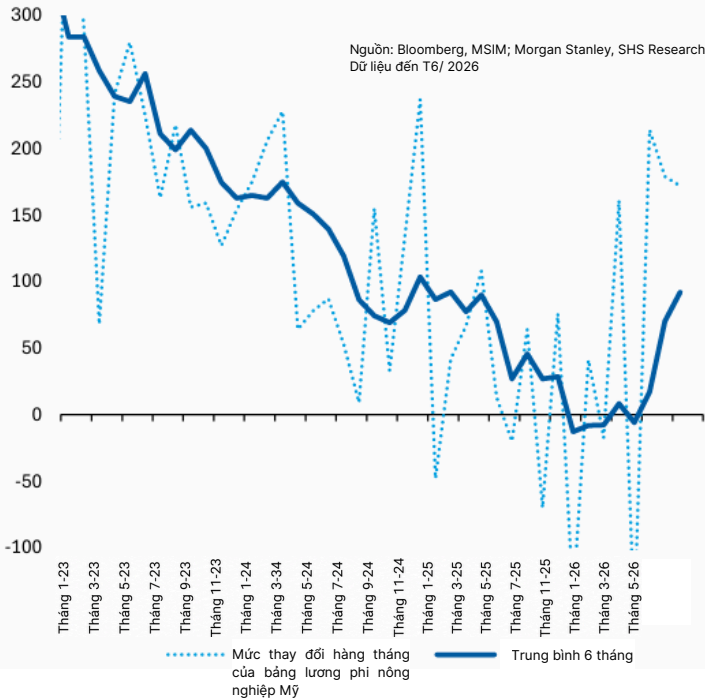


## THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

# Mỹ

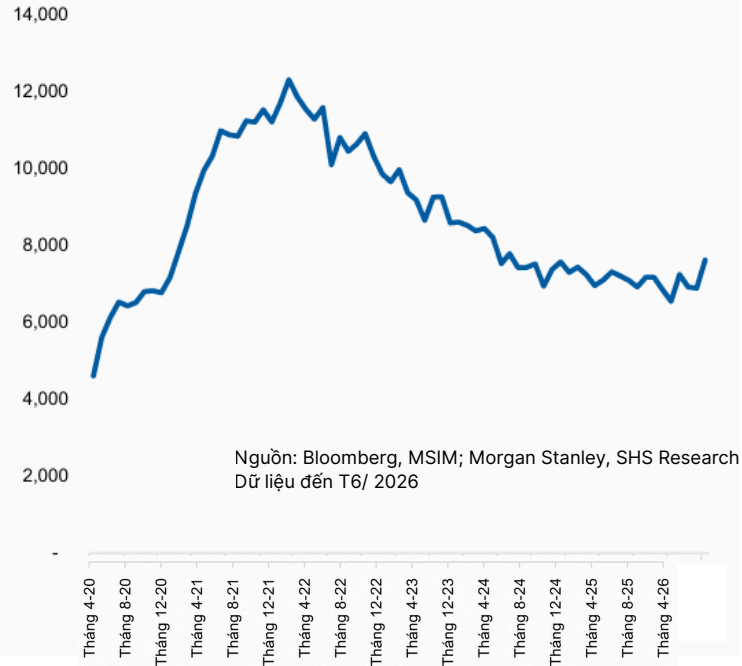
Số liệu việc làm phi nông nghiệp của Mỹ tiếp tục duy trì khả quan so với cuối năm 2025 và đầu năm 2026

Thay đổi ròng số việc làm phi nông nghiệp của Mỹ theo tháng (điều chỉnh theo mùa, nghìn việc làm)



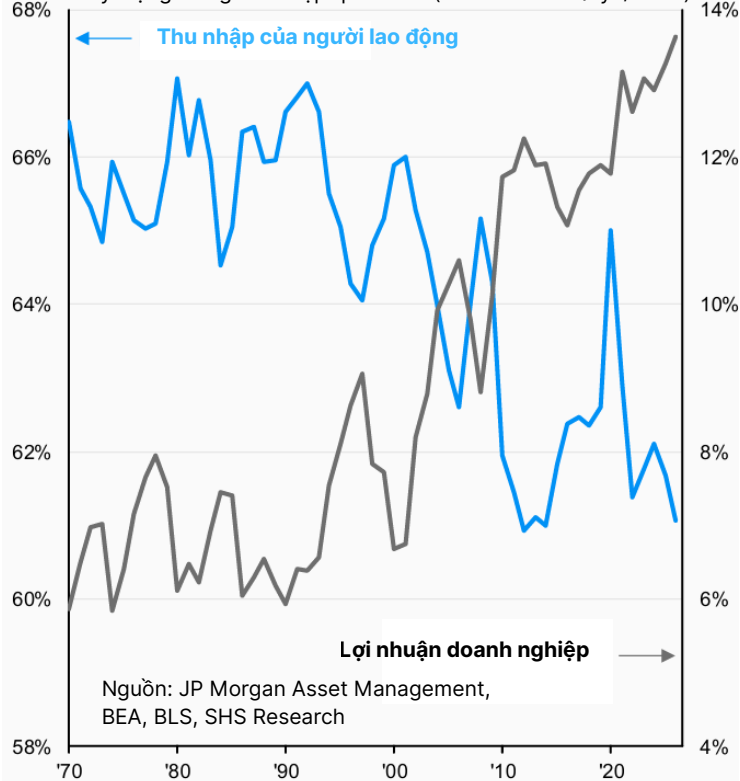
Số liệu JOLTS về vị trí tuyển dụng tiếp tục xác nhận xu hướng

Vị trí việc làm đang tuyển dụng tại Mỹ – JOLTS (điều chỉnh theo mùa, nghìn vị trí)



### Tiền lương của người lao động so với lợi nhuận doanh nghiệp

Tỷ trọng trong thu nhập quốc dân (theo năm và Quý I/2026).



### Tình hình việc làm tại Mỹ, dịch chuyển từ: “Thiếu lao động” sang “thiếu tuyển dụng”

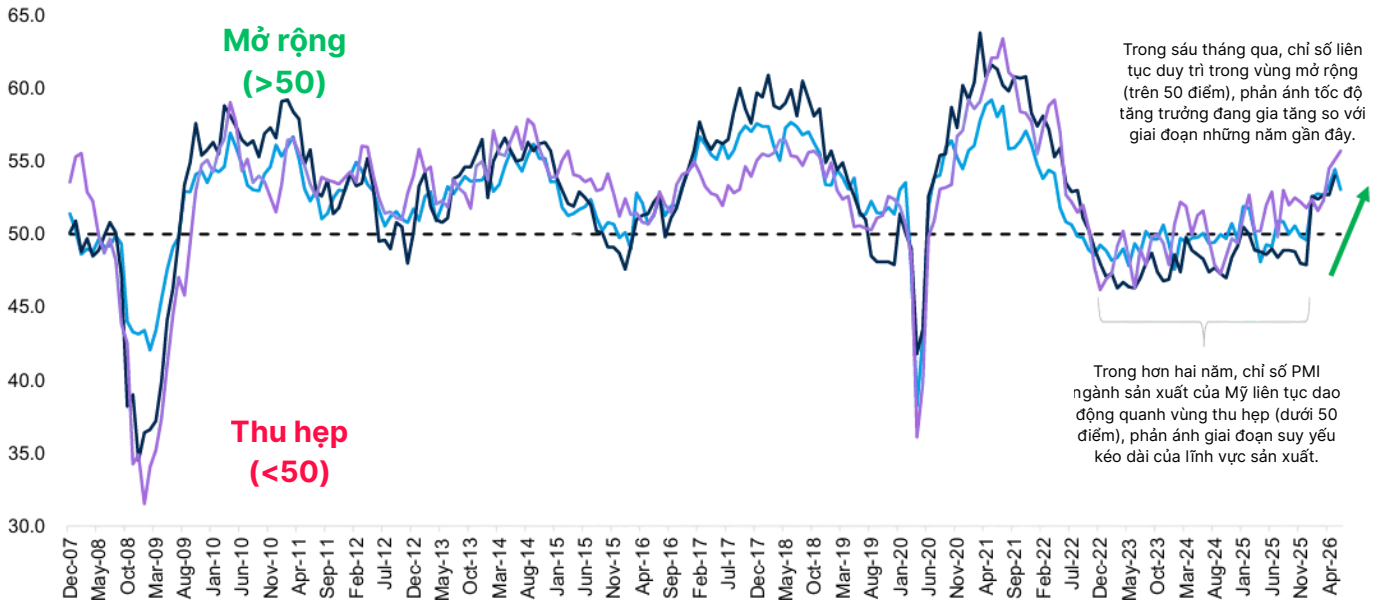
Tỷ lệ thất nghiệp thấp nhưng tốc độ tạo việc làm suy yếu: Thị trường lao động Mỹ đã ổn định và phục hồi từ mức đáy sau đại dịch, với tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ xuống còn 4,3% vào tháng 5/2026 (từ mức 4,4% vào tháng 12/2025). Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp hàng tuần vẫn duy trì ở mức khá thấp, tạo cảm giác thị trường lao động còn khỏe. tuy nhiên, **số lượng vị trí tuyển dụng mới lại giảm đáng kể**, đặc biệt ở các vị trí văn phòng lập lại hoặc vị trí đầu vào. **Người lao động mất việc vẫn có thể tìm được việc, nhưng thời gian tìm kiếm kéo dài hơn và cơ hội việc làm mới ít hơn so với 2 năm trước, quyền định giá của doanh nghiệp chiếm ưu thế hơn.**





## PMI NGÀNH SẢN XUẤT CỦA MỸ CUỐI CÙNG CŨNG QUAY TRỞ LẠI VÙNG MỞ RỘNG

# Mỹ



Ảnh 8: PMI ngành sản xuất của Mỹ cuối cùng đã trở lại vùng mở rộng. Cùng với diễn biến của thị trường lao động, sự suy yếu kéo dài của lĩnh vực sản xuất từng phản ánh một nền kinh tế tăng trưởng không đồng đều. Tuy nhiên, bước ngoặt trong năm 2026 cho thấy đà phục hồi đang mở rộng và trở nên toàn diện hơn.

Nguồn: Morgan Stanley, MSIM, Bloomberg, SHS Research

Dữ liệu đến tháng 6.2026

Biểu đồ phản ánh chu kỳ sản xuất của Mỹ đã chuyển từ giai đoạn suy yếu kéo dài sang giai đoạn phục hồi. **Sau hơn hai năm PMI dao động quanh hoặc dưới ngưỡng 50**, cả ISM Manufacturing PMI, S&P Global Manufacturing PMI và PMI khu vực đều đồng loạt vượt ngưỡng mở rộng. Dữ liệu mới nhất cho thấy **ISM Manufacturing PMI đạt 53,3 điểm trong tháng 6/2026, giảm 0,7 điểm phần trăm so với mức 54 điểm của tháng 5**, đánh dấu 6 tháng liên tiếp duy trì trên ngưỡng 50. Động lực phục hồi chủ yếu đến từ đơn hàng mới (56,0 điểm) và sản lượng (52,2 điểm), trong khi việc làm (49,7 điểm) và đơn hàng xuất khẩu (48,5 điểm) vẫn cho thấy một số điểm yếu cần theo dõi. Khảo sát của ISM cũng cho thấy doanh nghiệp vẫn đối mặt với nhiều bất định từ **xung đột Trung Đông, biến động giá năng lượng và chính sách thuế quan**. Dù vậy, áp lực chi phí đã có dấu hiệu hạ nhiệt khi Prices Index giảm từ 82,1 xuống 73,0 điểm.

**Tổng thể**, kết quả khảo sát cho thấy tháng 6.2026, ngành sản xuất Mỹ đang **trong giai đoạn phục hồi nhưng chưa hoàn toàn vững chắc**. Nhu cầu nội địa tiếp tục cải thiện và hỗ trợ tăng trưởng, trong khi các yếu tố bên ngoài như xuất khẩu, địa chính trị và chi phí đầu vào vẫn là những rủi ro cần theo dõi.

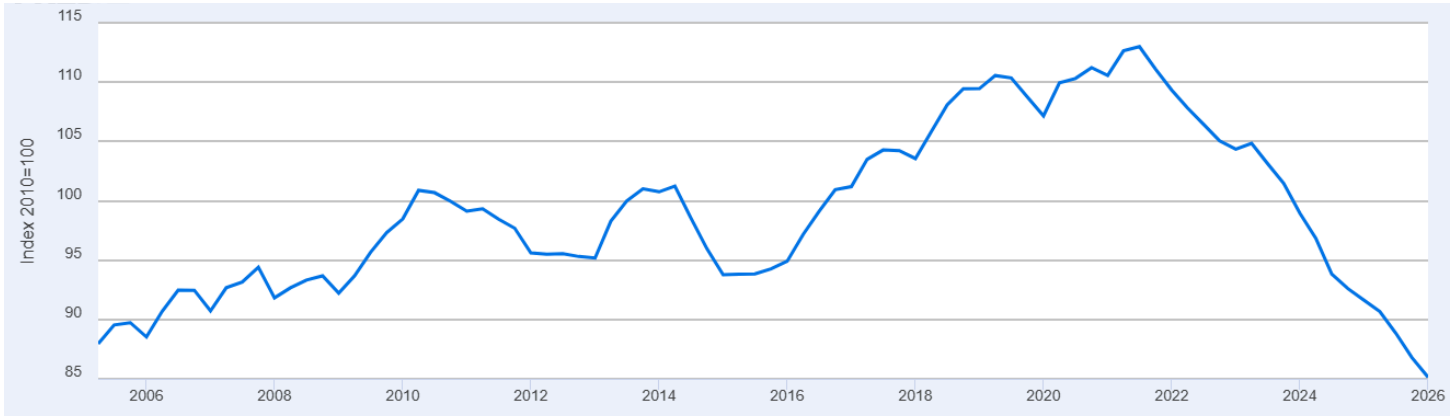




# Trung Quốc



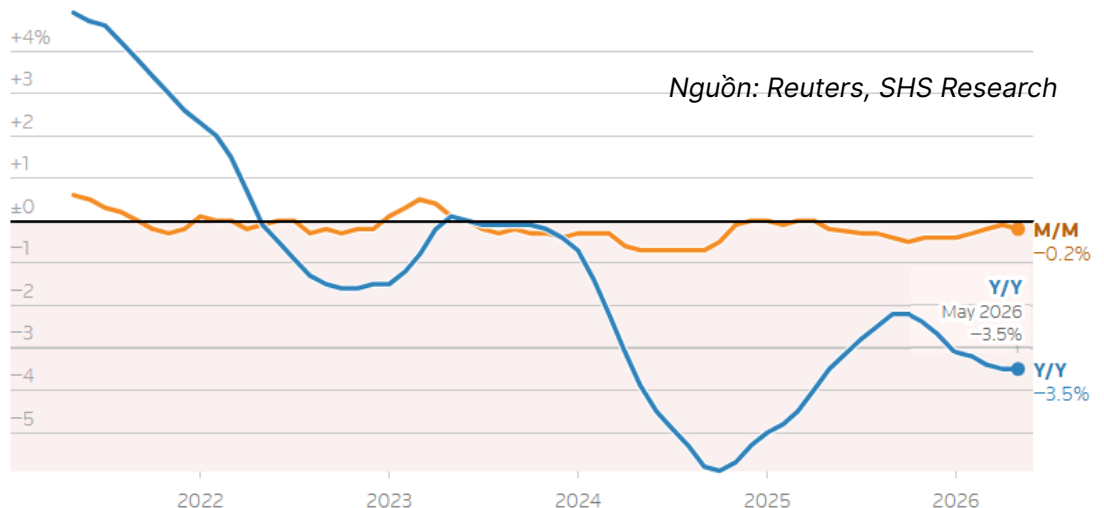
## THỊ TRƯỜNG BĐS TRUNG QUỐC: XÓA SẠCH THÀNH QUẢ TĂNG GIÁ CỦA 2 THẬP KỶ



Ảnh 9: Giá nhà ở thực tế (đã điều chỉnh theo lạm phát) tại Trung Quốc đã quay về vùng tương đương năm 2006, sau khi đạt đỉnh vào năm 2021. Như vậy, toàn bộ mức tăng giá tích lũy trong gần 20 năm qua đã bị xóa bỏ, phản ánh mức độ điều chỉnh sâu của thị trường bất động sản sau nhiều năm tăng trưởng nóng. Sự suy giảm kéo dài này không chỉ làm xói mòn giá trị tài sản của hộ gia đình mà còn tạo áp lực lên tiêu dùng, đầu tư, tài khóa địa phương.

Nguồn: Bank for International Settlement, FRED, SHS Research

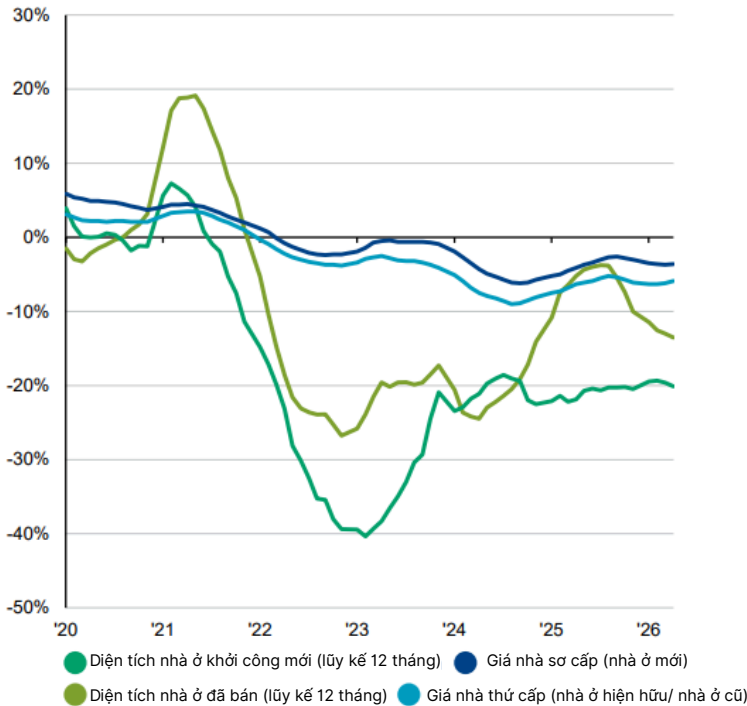
**Chỉ số giá nhà ở thực (đã điều chỉnh theo lạm phát) của Trung Quốc giảm xuống còn 85,13 điểm trong quý I/2026, thấp hơn cả mức khởi điểm khi chuỗi dữ liệu bắt đầu vào năm 2005 và giảm mạnh so với đỉnh khoảng 113 điểm vào năm 2021. Điều này đồng nghĩa với việc toàn bộ mức tăng giá tích lũy trong hơn hai thập kỷ đã bị xóa bỏ, phản ánh cuộc điều chỉnh sâu và kéo dài của thị trường bất động sản**



Đà suy giảm vẫn chưa có dấu hiệu chấm dứt. Trong tháng 5/2026, giá nhà mới tại **70 thành phố của Trung Quốc giảm 3,5% so với cùng kỳ năm trước**, đánh dấu **tháng giảm thứ 35 liên tiếp** và là tốc độ giảm mạnh nhất kể từ tháng 5/2025. Trên thị trường nhà ở thứ cấp, **giá nhà tại 100 thành phố lớn tiếp tục giảm 0,42% so với tháng trước trong tháng 6**, với **88/100 thành phố ghi nhận giá giảm** và chỉ **12 thành phố có mức tăng**.



## Hoạt động giao dịch vẫn suy yếu



Ảnh 10: Giá và khối lượng giao dịch bất động sản nhà ở tại Trung Quốc

(Thay đổi so với cùng kỳ năm trước). Dữ liệu 30.06.2026

Nguồn: JP Morgan, SHS Research

# Trung Quốc

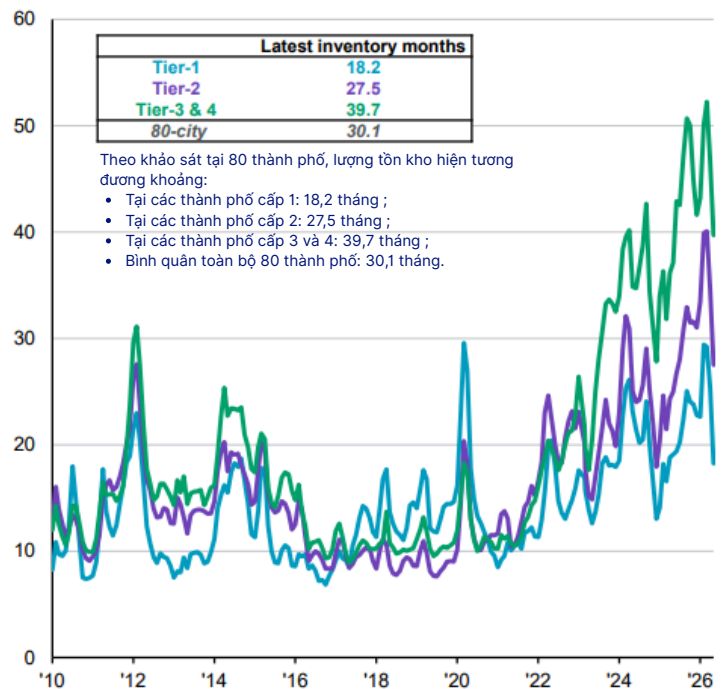
Sự suy yếu của thị trường bất động sản đã tạo ra tác động lan tỏa đáng kể đến nền kinh tế. Bất động sản hiện chiếm khoảng **70% tổng tài sản của các hộ gia đình đô thị tại Trung Quốc**, cao hơn đáng kể so với Mỹ, khiến sự sụt giảm giá nhà làm suy yếu hiệu ứng của cải (wealth effect), kéo theo tâm lý tiêu dùng và đầu tư trở nên thận trọng hơn.

Mặc dù tốc độ giảm của giá nhà mới đã chậm lại, thị trường nhà ở thứ cấp vẫn chịu áp lực lớn hơn. Đầu năm 2026, **giá nhà mới giảm khoảng 3-4%** so với cùng kỳ năm trước, trong khi **giá nhà cũ giảm khoảng 6-7%**. Diễn biến này cho thấy quá trình điều chỉnh của thị trường vẫn chưa kết thúc, khi giao dịch trên thị trường chuyển nhượng tiếp tục phản ánh tâm lý thận trọng của người mua và áp lực bán từ các chủ sở hữu hiện hữu.

## Áp lực tồn kho vẫn là rào cản lớn đối với sự phục hồi

Trong khi **các đô thị lớn** vẫn duy trì khả năng hấp thụ nguồn cung tương đối tốt nhờ **nhu cầu ở thực và dòng người nhập cư**, các **thành phố cấp 3 và 4 đang đối mặt với tình trạng dư cung nghiêm trọng**, khi phải mất **hơn 3 năm** để tiêu thụ hết lượng hàng tồn kho hiện tại nếu tốc độ bán không thay đổi.

Nếu như Ảnh xxx cho thấy các chủ đầu tư đã phản ứng bằng cách cắt giảm mạnh hoạt động khởi công mới (**đường xanh lá đậm giảm khoảng 20%**), thì ảnh xxx lại cho thấy **tồn kho vẫn tiếp tục tăng**. Điều này hàm ý rằng **vấn đề cốt lõi không còn nằm ở nguồn cung mới, mà ở sự suy yếu kéo dài của nhu cầu mua nhà**.



Ảnh 11: Thời gian hấp thụ tồn kho nhà ở (housing inventory months) tiếp tục ở mức rất cao, đặc biệt tại các thành phố cấp thấp tại TQ. Khảo sát tại 80 thành phố lớn. Dữ liệu 30.06.2026

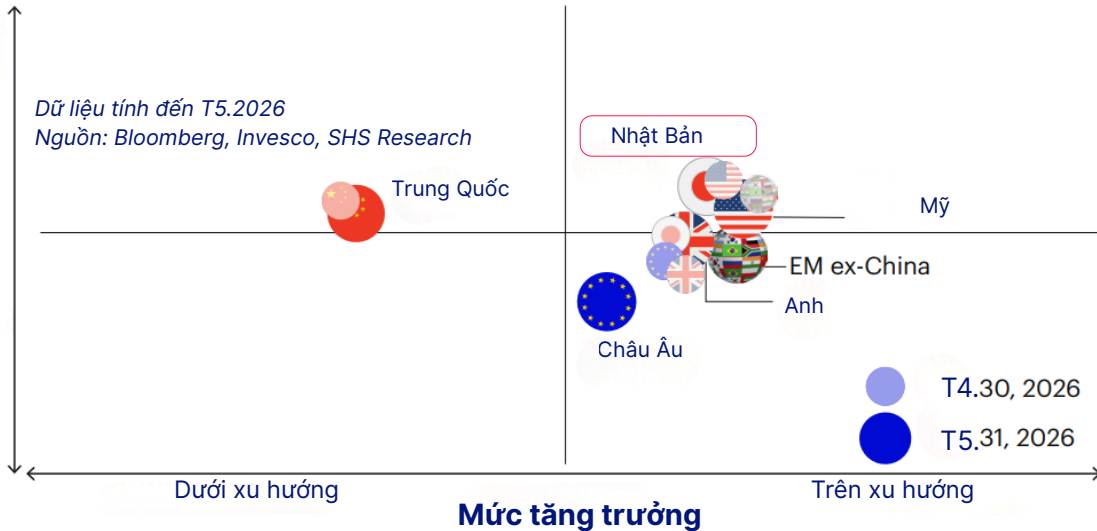
Nguồn: JP Morgan, SHS Research





## ĐIỂM SÁNG DUY NHẤT TRONG BỨC TRANH CHỪNG LẠI

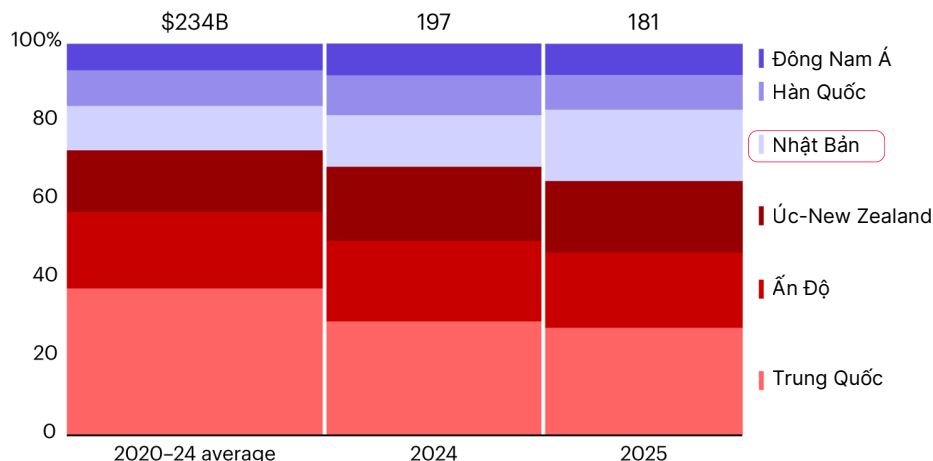
# Nhật Bản



Trong khi thị trường toàn cầu đang say sưa với câu chuyện **AI-driven Mỹ** và **bán dẫn Đài-Hàn**, thì tín hiệu vĩ mô định lượng (LEI - The Leading Economic Indicators) lại cho thấy Nhật Bản mới là nền kinh tế lớn duy nhất đang tăng tốc thực sự.

Với **GDP quý 1/2026 tăng 0,5%**, dẫn dắt bởi **tiêu dùng tư nhân** và **xuất khẩu ô tô**. Tuy nhiên, đà này đang thu hẹp dần: đầu tư doanh nghiệp sau điều chỉnh thực chất giảm **0,7%** trong quý, trong khi BOJ đã nâng lãi suất điều hành lên 1% vào tháng 6 và phát tín hiệu tiếp tục thắt chặt về mức trung lập ước tính 2%, đi ngược xu hướng thận trọng của các ngân hàng trung ương phát triển khác. Cú sốc năng lượng Trung Đông cũng đang thấm dần vào nền kinh tế: BOJ hạ dự báo tăng trưởng tài khóa 2026 từ 1% xuống 0,5%, đồng thời nâng dự báo lạm phát lõi lên 2,8% do giá dầu nhập khẩu tăng vọt.

Tuy vậy, câu chuyện đầu tư dài hạn tại Nhật **không nằm ở chu kỳ vĩ mô ngắn hạn**, mà ở **làn sóng tái cấu trúc doanh nghiệp mang tính cấu trúc**. **Thị trường M&A Nhật Bản đạt mức kỷ lục 20 năm trong năm 2025** với tổng giá trị **180 tỷ USD, tăng 93% so với năm trước**, và tiếp tục duy trì đà tăng trong quý **1/2026** với **41,7 tỷ USD** giao dịch, cao hơn đáng kể so với **34 tỷ USD cùng kỳ 2025**. Theo dữ liệu của Bain & Company, Nhật Bản là một trong số ít thị trường ghi nhận tăng trưởng đồng thời cả về giá trị lẫn số lượng giao dịch trong bối cảnh hoạt động dealmaking toàn cầu phân hóa mạnh theo khu vực, được hỗ trợ bởi cải cách quản trị doanh nghiệp, nguồn cung dồi dào các thương vụ thoái vốn mảng không cốt lõi và tư nhân hóa, cùng điều kiện tài trợ vốn thuận lợi. Nhật Bản tiếp tục là thị trường buyout chiếm ưu thế truyền thống, với tỷ trọng buyout trên 60% tổng giá trị giao dịch, cao hơn đáng kể so với mặt bằng chung toàn cầu (khoảng 50%, dù quy mô giao dịch buyout bình quân đang giảm do thiếu vắng các thương vụ "bom tấn").

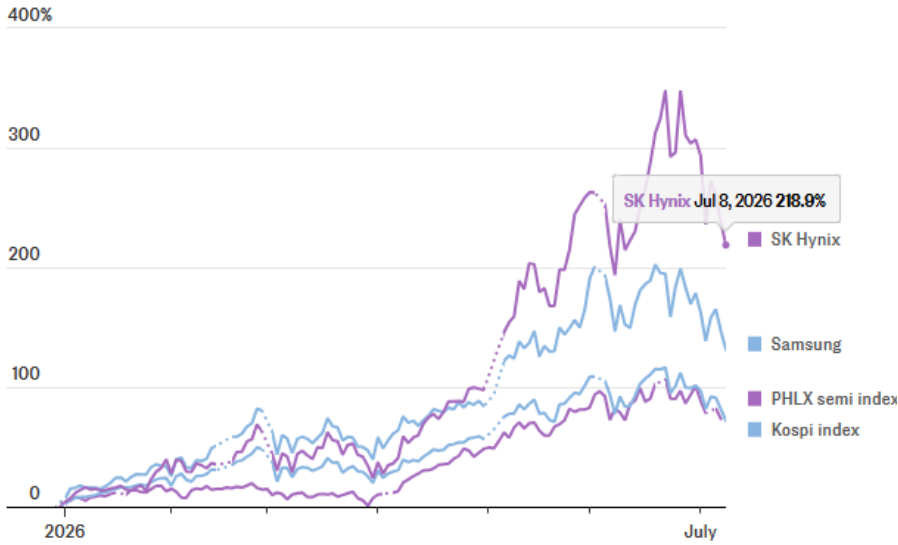


Dữ liệu tính đến T5.2026

Nguồn: Bloomberg, Invesco, SHS Research



## CÂU LẠC BỘ "1000 TỶ ĐÔ"



Ảnh 12: Các nhà sản xuất chip nhớ hưởng lợi từ làn sóng bùng nổ AI, ghi nhận mức tăng trưởng mạnh từ đầu năm đến nay  
Nguồn: LSEG, Reuters, SHS Research

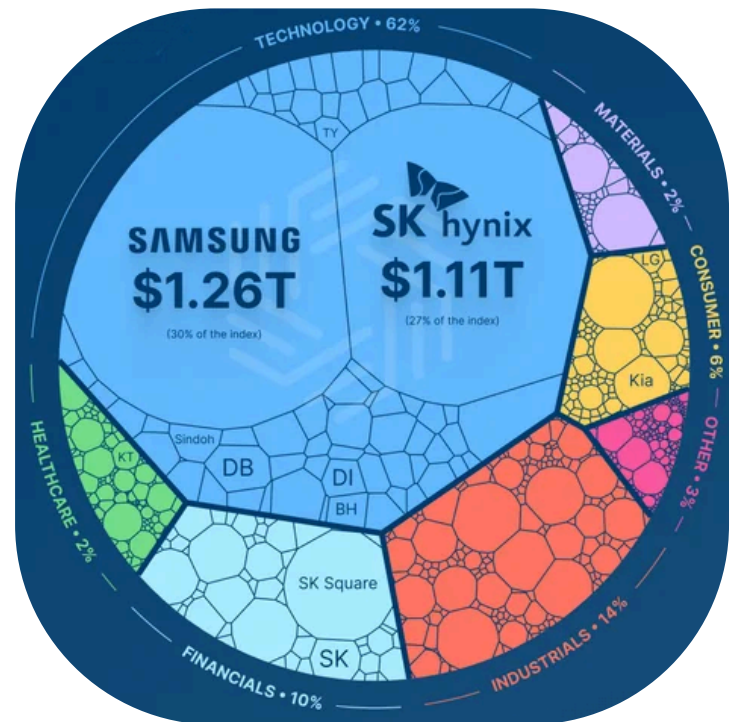
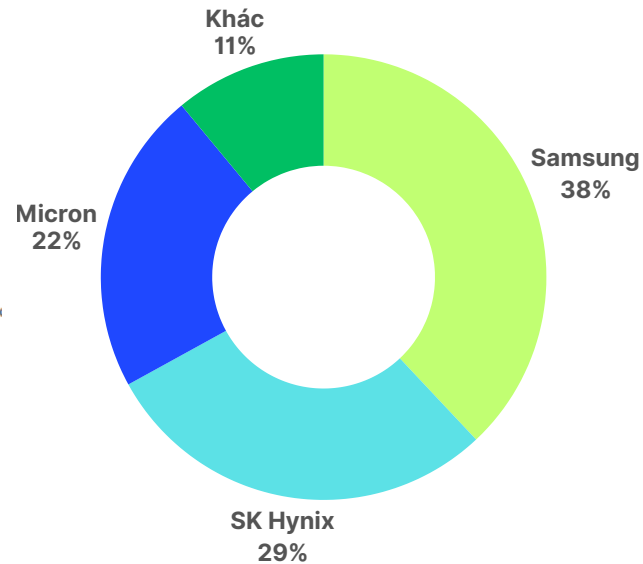
Đầu năm 2026 đánh dấu bước ngoặt lớn của thị trường chứng khoán Hàn Quốc khi **Samsung Electronics** và **SK Hynix** lần lượt vượt mốc **1.000 tỷ USD** vốn hóa, đưa **Hàn Quốc** trở thành quốc gia đầu tiên ngoài Mỹ sở hữu đồng thời hai doanh nghiệp niêm yết đạt mức định giá này.

Động lực chính đến từ **làn sóng đầu tư AI toàn cầu**, khiến **nhu cầu chip nhớ băng thông cao (HBM) tăng mạnh**. SK Hynix kiểm soát ước tính 50 - 62% thị trường HBM toàn cầu, và khoảng 90% sản lượng HBM của hãng chuyển thẳng đến **Nvidia**, nhà cung cấp HBM lớn nhất thế giới này ghi nhận tăng trưởng lợi nhuận vượt trội với **biên lợi nhuận lên đến 72%**. Trong khi đó, Samsung cũng hưởng lợi từ chu kỳ đầu tư AI và kỳ vọng cải thiện mảng bán dẫn.

Việc hai doanh nghiệp bán dẫn lớn nhất Hàn Quốc cùng gia nhập "câu lạc bộ 1.000 tỷ USD" **phản ánh sự dịch chuyển của thị trường vốn toàn cầu**: AI không chỉ tạo giá trị cho các công ty thiết kế chip như **Nvidia** mà còn lan tỏa sang các doanh nghiệp hạ tầng bán dẫn, đặc biệt là nhóm sản xuất chip nhớ.

Ở cấp độ quốc gia, cột mốc này tiếp tục **củng cố vị thế của Hàn Quốc** là trung tâm sản xuất chip nhớ hàng đầu thế giới, đồng thời thúc đẩy làn sóng đầu tư mới vào toàn bộ chuỗi cung ứng bán dẫn, từ xây dựng nhà máy, vật liệu, thiết bị đến hạ tầng công nghiệp.

# Hàn Quốc



Ảnh 13: Samsung và SK hynix hiện chiếm tới 57% chỉ số KOSPI của Hàn Quốc. Nếu tính cả các sản phẩm đòn bẩy và nghịch đảo theo cổ phiếu riêng lẻ, hai mã này chiếm đến hơn 80% tổng giá trị giao dịch. Nhờ nhu cầu mạnh mẽ đối với DRAM và HBM (High Bandwidth Memory – bộ nhớ băng thông cao), cả hai nhà sản xuất chip này đều đã vượt mốc 1.000 nghìn tỷ đô.

Nguồn: TradingView, Leverage Shares, SHS Research





# Việt Nam

## LẠM PHÁT BÌNH QUÂN NĂM

(SO VỚI CÙNG KỲ - YoY)



# 4,69%

THÁNG 6/2026

▼ 0,91 điểm %

so với tháng 5/2026 (5,60%)

## LẠM PHÁT THÁNG

(SO VỚI THÁNG TRƯỚC - MoM)



# -0,39%

THÁNG 6/2026

▼ 0,68 điểm %

so với tháng 5/2026 (+0,29%)

## LẠM PHÁT CƠ BẢN

(SO VỚI CÙNG KỲ - YoY)



# 4,50%

THÁNG 6/2026

▼ 0,17 điểm %

so với tháng 5/2026 (4,67%)

## DIỄN BIẾN LẠM PHÁT BÌNH QUÂN NĂM (YoY)

(%)



Lạm phát bình quân năm giảm còn 4,69% trong tháng 6/2026, thấp nhất kể từ tháng 02/2025.

## BIẾN ĐỘNG CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THEO NHÓM HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ (YoY)

SO SÁNH THÁNG 6/2026 VỚI THÁNG 5/2026

### NHÓM HÀNG GIẢM TỐC TĂNG



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống **4,89%** ↓  
vs 5,03%



Đồ uống và thuốc lá **4,21%** ↓  
vs 4,29%



May mặc, mũ nón, giày dép **2,19%** ↓  
vs 2,37%



Nhà ở và vật liệu xây dựng, điện, nước, chất đốt và VLXD **7,17%** ↓  
vs 8,19%



Giao thông **5,29%** ↓  
vs 12,48%



Hàng hóa và dịch vụ khác **4,08%** ↓  
vs 4,22%



### RỔ HÀNG CPI



Lạm phát hạ nhiệt chủ yếu do giá nhóm nhà ở, giao thông và thực phẩm giảm tốc, trong khi một số nhóm hàng vẫn ghi nhận mức tăng.

### NHÓM HÀNG TĂNG TỐC



Thiết bị và đồ dùng gia đình **3,17%** ↑  
vs 3,12%



Thuốc và dịch vụ y tế **1,20%** ↑  
vs 1,19%



Bưu chính viễn thông **0,13%** ↑  
vs 0,07%



Văn hóa, giải trí và du lịch **3,32%** ↑  
vs 2,91%

### NHÓM HÀNG KHÔNG ĐỔI



Giáo dục **3,39%** =  
vs 3,39%



## ĐIỂM NHẤN

- ✓ Lạm phát bình quân năm giảm còn 4,69%, thấp nhất kể từ tháng 02/2025, nhờ giá các nhóm nhà ở, giao thông, thực phẩm hạ nhiệt.
- ✓ CPI tháng 6/2026 giảm 0,39% so với tháng trước, đảo chiều so với mức tăng 0,29% của tháng 5/2026.
- ✓ Lạm phát cơ bản (YoY) giảm còn 4,50%, từ mức 4,67% của tháng 5/2026.
- ✓ Mặt bằng giá nhìn chung ổn định hơn, chỉ một số nhóm hàng tăng tốc nhẹ.

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

YoY (Year-on-Year):

So sánh với cùng kỳ năm trước.

MoM (Month-on-Month):

So sánh với tháng trước.





# ASSETS.



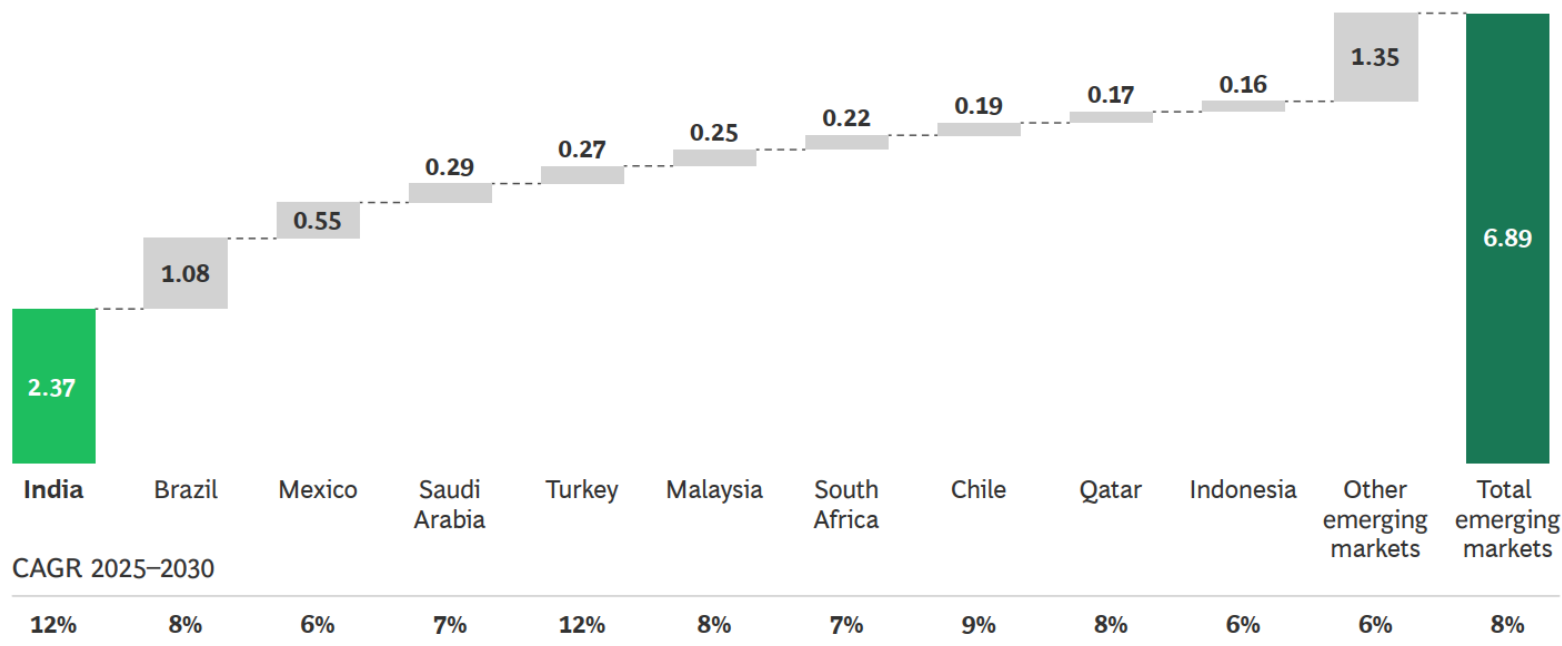
## CÁC LỚP TÀI SẢN.





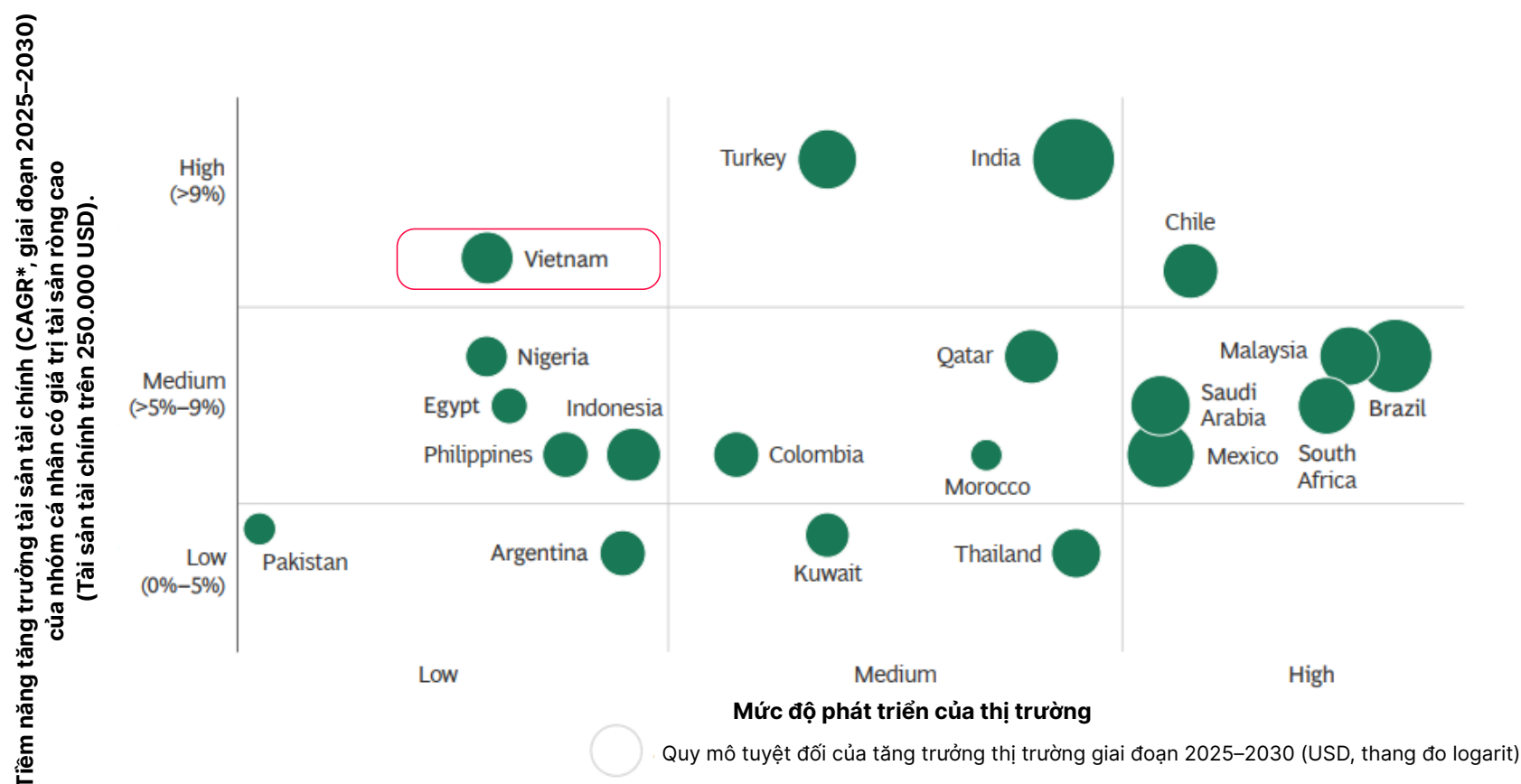
## Cập nhật ngành quản lý tài sản (Asset Management)

**Sự dịch chuyển của trung tâm tài chính - Các thị trường mới nổi đang giàu lên nhanh chóng**



Ảnh 14 : Các thị trường mới nổi sẽ đóng góp gần 7 nghìn tỷ USD vào mức tăng tài sản tài chính toàn cầu đến năm 2030.

Nguồn: BCG Global Wealth Management; BCG analysis 2025–2026, SHS Research



Ảnh 15 : Các thị trường tăng trưởng nhanh nhưng còn ở giai đoạn phát triển sớm là nơi tập trung cơ hội lớn nhất để khai thác tiềm năng gia tăng tài sản tài chính.

Nguồn: BCG Analysis 2025–2026, SHS Research

Bản đồ tạo ra tài sản toàn cầu đang dịch chuyển rõ rệt sang các thị trường mới nổi, và đây chính là tiền đề trực tiếp cho làn sóng cơ hội mới của ngành quản lý tài sản. **Ấn Độ** là ví dụ tiêu biểu nhất: với dân số hơn 1,4 tỷ người và vai trò ngày càng lớn trong chuỗi cung ứng công nghệ toàn cầu, quốc gia này được dự báo tạo thêm khoảng **2,37 nghìn tỷ USD** tài sản tài chính mới đến năm 2030, chiếm phần lớn mức tăng trưởng tài sản của cả khối thị trường mới nổi. **Brazil, Mexico** và các **nền kinh tế Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam)** cũng đang hưởng lợi từ quá trình đô thị hóa, mở rộng tầng lớp trung lưu và dịch chuyển chuỗi cung ứng (điển hình là chiến lược "China+1" tại Mexico).

Chính khối lượng tài sản mới khổng lồ này lại chuyển hóa trực tiếp thành nhu cầu quản lý tài sản chưa được đáp ứng. Theo báo cáo, nhóm khách hàng sở hữu trên 250.000 USD tài sản tài chính tại các thị trường mới nổi sẽ tăng trưởng trung bình ~8%/năm đến 2030, đồng thời sản sinh thêm **hơn 1 triệu triệu phú USD** mới, nhưng phần lớn tài sản của nhóm này hiện vẫn nằm ở **tiền gửi ngân hàng** hoặc **bất động sản, thiếu chiến lược đầu tư bài bản** (cổ phiếu, trái phiếu, quỹ đầu tư). Nói cách khác, tốc độ hình thành của cải đang vượt xa tốc độ phát triển của hệ sinh thái tư vấn tài chính, tạo ra một "khoảng trống cấu trúc" (structural gap) mà các ngân hàng, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ có thể khai thác, đặc biệt khi công nghệ số và AI cho phép mở rộng dịch vụ tư vấn xuống phân khúc khách hàng có tài sản thấp hơn ngưỡng truyền thống (vài triệu USD). Đây là luận điểm đầu tư cốt lõi: **các thị trường mới nổi không chỉ là nơi sinh ra của cải mới, mà còn là thị trường khách hàng mới cho ngành wealth management trong nhiều thập kỷ tới.**

### Việt Nam: Thị trường tăng trưởng cao nhưng mức độ trưởng thành thấp

Việt Nam nằm trong nhóm "high-growth, low-maturity markets" – nhóm thị trường được đánh giá có tiềm năng lớn nhất để phát triển ngành quản lý tài sản trong tương lai. Theo phân tích của BCG, tài sản tài chính của nhóm khách hàng giàu có tại Việt Nam (HNWI, trên 250.000 USD tài sản đầu tư) được dự báo tăng trưởng khoảng 9%/năm trong giai đoạn 2025–2030, thuộc nhóm cao nhất trong các thị trường mới nổi



| 2011 - 2025  |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |  |
|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--|
| Ann.         | Vol.         | 2011         | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | 2024         | 2025         | YTD          |  |
| Large Cap    | Small Cap    | REITs        | REITs        | Small Cap    | REITs        | REITs        | Small Cap    | EM Equity    | Cash         | Large Cap    | Small Cap    | REITs        | Comdty.      | Large Cap    | Large Cap    | EM Equity    | EM Equity    |  |
| 14.1%        | 20.3%        | 8.3%         | 19.7%        | 38.8%        | 28.0%        | 2.8%         | 21.3%        | 37.8%        | 1.8%         | 31.5%        | 20.0%        | 41.3%        | 16.1%        | 26.3%        | 25.0%        | 34.4%        | 24.0%        |  |
| Small Cap    | EM Equity    | Fixed Income | High Yield   | Large Cap    | Large Cap    | Large Cap    | High Yield   | DM Equity    | Fixed Income | REITs        | EM Equity    | Large Cap    | Cash         | DM Equity    | Small Cap    | DM Equity    | Small Cap    |  |
| 9.5%         | 17.5%        | 7.8%         | 19.6%        | 32.4%        | 13.7%        | 1.4%         | 14.3%        | 25.6%        | 0.0%         | 28.7%        | 18.7%        | 28.7%        | 1.5%         | 18.9%        | 11.5%        | 31.9%        | 22.6%        |  |
| REITs        | REITs        | High Yield   | EM Equity    | DM Equity    | Fixed Income | Fixed Income | Large Cap    | Large Cap    | REITs        | Small Cap    | Large Cap    | Comdty.      | High Yield   | Small Cap    | Asset Alloc. | Large Cap    | REITs        |  |
| 7.8%         | 16.4%        | 3.1%         | 18.6%        | 23.3%        | 6.0%         | 0.5%         | 12.0%        | 21.8%        | -4.0%        | 25.5%        | 18.4%        | 27.1%        | -12.7%       | 16.9%        | 10.0%        | 17.9%        | 14.9%        |  |
| Asset Alloc. | DM Equity    | Large Cap    | DM Equity    | Asset Alloc. | Asset Alloc. | Cash         | Comdty.      | Small Cap    | High Yield   | DM Equity    | Asset Alloc. | Small Cap    | Fixed Income | Asset Alloc. | High Yield   | Asset Alloc. | Comdty.      |  |
| 7.3%         | 15.7%        | 2.1%         | 17.9%        | 14.9%        | 5.2%         | 0.0%         | 11.8%        | 14.6%        | -4.1%        | 22.7%        | 10.6%        | 14.8%        | -13.0%       | 14.1%        | 9.2%         | 15.8%        | 14.4%        |  |
| DM Equity    | Comdty.      | Cash         | Small Cap    | High Yield   | Small Cap    | DM Equity    | EM Equity    | Asset Alloc. | Large Cap    | Asset Alloc. | DM Equity    | Asset Alloc. | Asset Alloc. | High Yield   | EM Equity    | Comdty.      | Large Cap    |  |
| 7.1%         | 15.4%        | 0.1%         | 16.3%        | 7.3%         | 4.9%         | -0.4%        | 11.6%        | 14.6%        | -4.4%        | 19.5%        | 8.3%         | 13.5%        | -13.9%       | 14.0%        | 8.1%         | 15.8%        | 10.2%        |  |
| High Yield   | Large Cap    | Asset Alloc. | Large Cap    | REITs        | Cash         | Asset Alloc. | REITs        | High Yield   | Asset Alloc. | EM Equity    | Fixed Income | DM Equity    | DM Equity    | REITs        | Comdty.      | Small Cap    | DM Equity    |  |
| 5.7%         | 14.7%        | -0.7%        | 16.0%        | 2.9%         | 0.0%         | -2.0%        | 8.6%         | 10.4%        | -5.8%        | 18.9%        | 7.5%         | 11.8%        | -14.0%       | 11.4%        | 5.4%         | 12.8%        | 9.8%         |  |
| EM Equity    | Asset Alloc. | Small Cap    | Asset Alloc. | Cash         | High Yield   | High Yield   | Asset Alloc. | REITs        | Small Cap    | High Yield   | High Yield   | High Yield   | Large Cap    | EM Equity    | Cash         | High Yield   | Asset Alloc. |  |
| 4.2%         | 10.1%        | -4.2%        | 12.2%        | 0.0%         | 0.0%         | -2.7%        | 8.3%         | 8.7%         | -11.0%       | 12.6%        | 7.0%         | 1.0%         | -18.1%       | 10.3%        | 5.3%         | 12.1%        | 9.3%         |  |
| Fixed Income | High Yield   | DM Equity    | Fixed Income | Fixed Income | EM Equity    | Small Cap    | Fixed Income | Fixed Income | Comdty.      | Fixed Income | Cash         | Cash         | EM Equity    | Fixed Income | REITs        | Fixed Income | High Yield   |  |
| 2.4%         | 9.1%         | -11.7%       | 4.2%         | -2.0%        | -1.8%        | -4.4%        | 2.6%         | 3.5%         | -11.2%       | 8.7%         | 0.5%         | 0.0%         | -19.7%       | 5.5%         | 4.9%         | 7.3%         | 2.1%         |  |
| Cash         | Fixed Income | Comdty.      | Cash         | EM Equity    | DM Equity    | EM Equity    | DM Equity    | Comdty.      | DM Equity    | Comdty.      | Comdty.      | Fixed Income | Small Cap    | Cash         | DM Equity    | Cash         | Cash         |  |
| 1.5%         | 4.6%         | -13.3%       | 0.1%         | -2.3%        | -4.5%        | -14.6%       | 1.5%         | 1.7%         | -13.4%       | 7.7%         | -3.1%        | -1.5%        | -20.4%       | 5.1%         | 4.3%         | 4.3%         | 1.8%         |  |
| Comdty.      | Cash         | EM Equity    | Comdty.      | Comdty.      | Comdty.      | Comdty.      | Cash         | Cash         | EM Equity    | Cash         | REITs        | EM Equity    | REITs        | Comdty.      | Fixed Income | REITs        | Fixed Income |  |
| -1.1%        | 0.9%         | -18.2%       | -1.1%        | -9.5%        | -17.0%       | -24.7%       | 0.3%         | 0.8%         | -14.2%       | 2.2%         | -5.1%        | -2.2%        | -24.9%       | -7.9%        | 1.3%         | 2.3%         | 0.6%         |  |

Ảnh 16: Biên niên sử so sánh hiệu suất lợi nhuận hằng năm của các nhóm tài sản khác nhau trong giai đoạn 2011–2025  
 Người viết xin giữ nguyên bản tiếng Anh vì nhiều loại tài sản khi dịch tên sẽ sai lệch ý nghĩa của nó  
 Dữ liệu tính đến 30.06.2026  
 Nguồn: JP Morgan Asset Management, SHS Research

Năm 2025 ghi nhận sự vượt trội của **nhóm cổ phiếu thị trường mới nổi (EM Equity)** với mức sinh lời **34,4%**, theo sau là **cổ phiếu vốn hóa lớn (Large Cap 25,0%)** và **cổ phiếu vốn hóa nhỏ (Small Cap 22,6%)**. Trong khi đó, các tài sản phòng thủ như **Fixed Income (0,6%)** và **tiền mặt (1,8%)** chỉ mang lại mức lợi nhuận khiêm tốn.

Đến **30/06/2026**, xu hướng của thị trường cổ phiếu vẫn tiếp diễn. **EM Equity** tiếp tục dẫn đầu với mức tăng **24,0%**, tiếp theo là **Large Cap (22,4%)** và **Small Cap (22,6%)**. Ngược lại, các nhóm tài sản có tính phòng thủ như **REITs (2,3%)**, **High Yield (2,1%)**, **tiền mặt (1,8%)** và **Fixed Income (0,6%)** ghi nhận mức sinh lời thấp hơn. Điều này cho thấy dòng tiền trong nửa đầu năm 2026 vẫn ưu tiên các tài sản tăng trưởng hơn là tài sản phòng thủ.

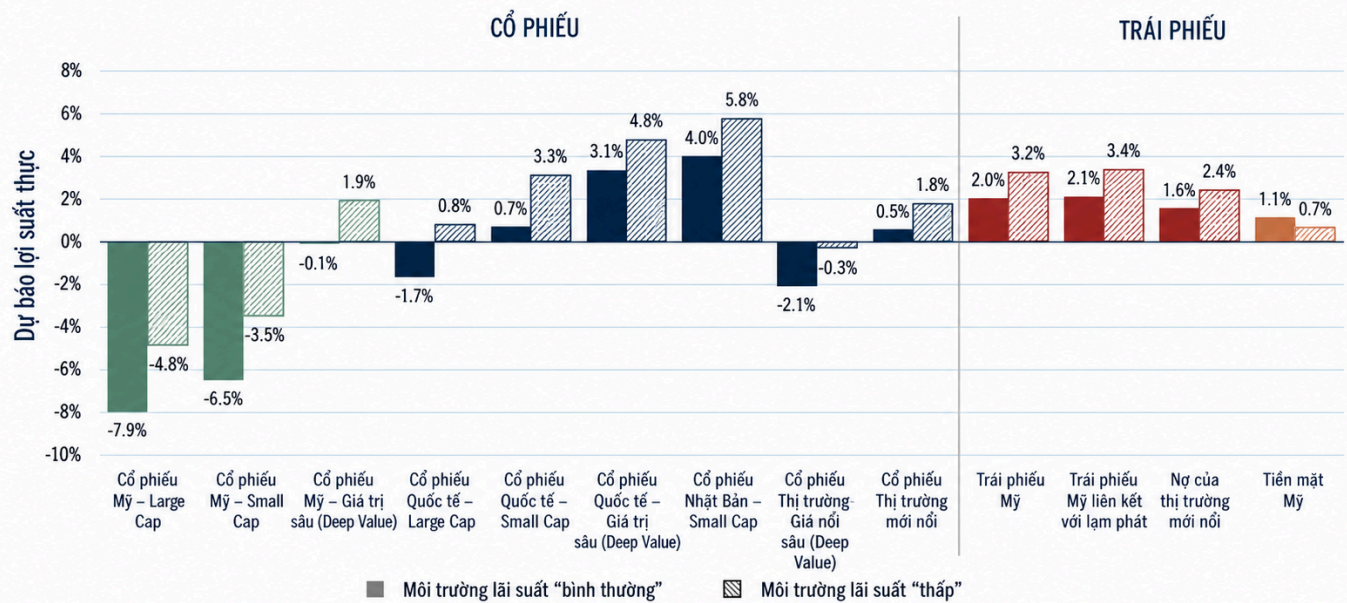
Tuy nhiên, xét trên toàn bộ giai đoạn 2011–2026 (YTD), **thứ hạng hiệu quả giữa các nhóm tài sản thay đổi đáng kể qua từng năm**. Không có nhóm tài sản nào duy trì vị trí dẫn đầu một cách nhất quán. Do đó, chiến lược phân bổ tài sản nên tiếp tục dựa trên nguyên tắc **đa dạng hóa danh mục và tái cân bằng định kỳ**, thay vì tập trung vào nhóm tài sản có hiệu suất cao trong ngắn hạn.





## DỰ BÁO LỢI SUẤT THỰC CỦA CÁC LOẠI TÀI SẢN TRONG 7 NĂM\*

Tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2026



Nguồn: GMO, SHS Research

Biểu đồ trên phản ánh dự báo lợi suất thực dài hạn (real return) của GMO đối với các nhóm tài sản toàn cầu dựa trên mô hình định giá độc quyền. Thay vì dự báo diễn biến thị trường trong vài tháng tới, mô hình này trả lời câu hỏi: **"Nếu đầu tư tại mức định giá hiện nay và nắm giữ trong dài hạn, nhóm tài sản nào có khả năng mang lại lợi suất thực hấp dẫn hơn?"**

Từ góc nhìn của GMO, **cổ phiếu Mỹ**, đặc biệt là **nhóm vốn hóa lớn**, hiện có **lợi suất kỳ vọng thấp hoặc âm do mặt bằng định giá vẫn ở mức cao sau nhiều năm tăng trưởng mạnh**.

Ngược lại, cổ phiếu ngoài Mỹ, **nhất là Nhật Bản**, **cổ phiếu giá trị (Value)** và **doanh nghiệp vốn hóa nhỏ**, **được đánh giá còn nhiều dư địa tăng trưởng nhờ định giá hấp dẫn hơn**. Bên cạnh đó, khi lãi suất toàn cầu duy trì ở mức cao hơn so với giai đoạn trước đại dịch, trái phiếu cũng lấy lại vai trò là một tài sản tạo lợi suất thực dương, góp phần cải thiện hiệu quả của danh mục đầu tư đa dạng.

Giá trị của biểu đồ nằm ở việc cung cấp một góc nhìn về định giá tương đối của các nhóm tài sản trên phạm vi toàn cầu, giúp nhà đầu tư hiểu dòng vốn quốc tế đang có xu hướng ưu tiên những thị trường nào và vì sao. Đây cũng là cơ sở tham khảo hữu ích khi đánh giá bối cảnh đầu tư quốc tế và xây dựng chiến lược phân bổ tài sản phù hợp với mục tiêu, khẩu vị rủi ro và điều kiện của từng nhà đầu tư.

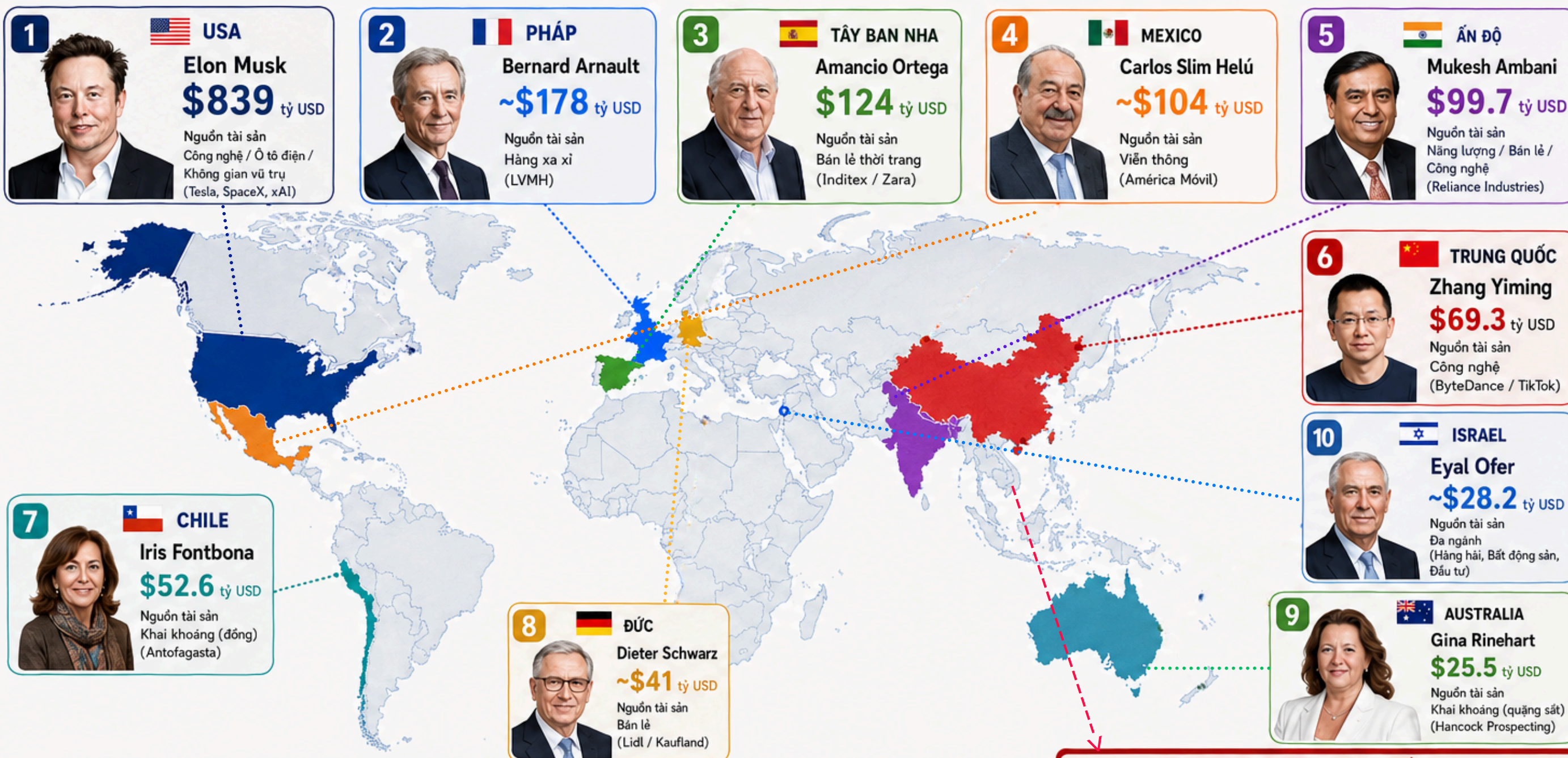




# TOP 10 QUỐC GIA CÓ NGƯỜI GIÀU NHẤT THEO TÀI SẢN

Xếp hạng theo giá trị tài sản của người giàu nhất mỗi quốc gia

CẬP NHẬT ĐẾN 30/06/2026 (FORBES REAL-TIME BILLIONAIRES)



## TỔNG QUAN



Nguồn: Forbes Real-Time Billionaires (30/06/2026)

## PHÂN TÍCH THEO NGÀNH NGHỀ CHỦ ĐẠO



## VIỆT NAM TRONG BỨC TRANH TOÀN CẦU



Xếp hạng Forbes toàn cầu

~180-190

Việt Nam không nằm trong Top 10 quốc gia có người giàu nhất, nhưng là quốc gia giàu nhất Đông Nam Á xét theo tài sản của tỷ phú số 1.





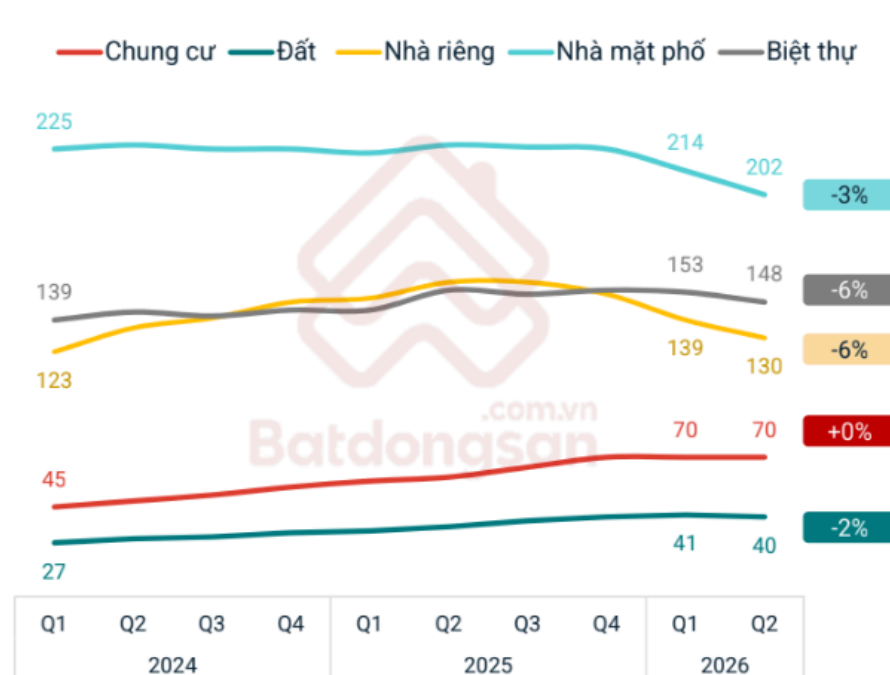
# BẤT ĐỘNG SẢN

## QUÁ TRÌNH THANH LỘC VÀ TÀI ĐỊNH VỊ GIÁ TRỊ DIỄN RA

Giá rao bán bất động sản Việt Nam đã bước sang giai đoạn phân hóa sau chu kỳ tăng mạnh trong giai đoạn 2024–2025.

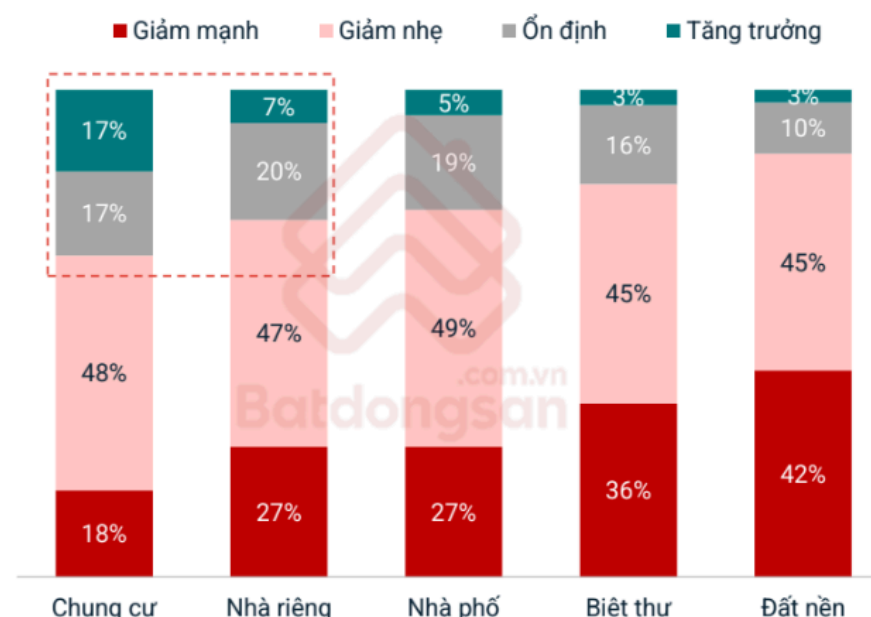
Các phân khúc nhà mặt phố, biệt thự và nhà riêng đều ghi nhận xu hướng điều chỉnh trong nửa đầu năm 2026, với mức giảm từ **3–6%** so với quý trước, phản ánh áp lực chốt lời và **sự thận trọng hơn** của nhà đầu tư sau giai đoạn tăng nóng. Trong khi đó, **chung cư là phân khúc duy nhất duy trì mặt bằng giá ổn định**, cho thấy nhu cầu ở thực vẫn đóng vai trò là động lực chính hỗ trợ thị trường. **Đất nền cũng chỉ điều chỉnh nhẹ**, cho thấy mặt bằng giá đã dần ổn định sau thời kỳ đầu cơ.

Hoạt động giao dịch bất động sản trong Q2/2026 nhìn chung vẫn trầm lắng, khi tỷ lệ môi giới đánh giá giao dịch giảm chiếm ưu thế ở hầu hết các phân khúc. **Đất nền (42%)** và **biệt thự (36%)** là **hai loại hình ghi nhận mức suy giảm giao dịch mạnh nhất**. Trong khi đó, **chung cư là điểm sáng** của thị trường với **17% môi giới** ghi nhận giao dịch tăng trưởng, cao nhất trong các phân khúc, và chỉ **18%** đánh giá giao dịch giảm. Điều này cho thấy **nhu cầu ở thực vẫn duy trì tương đối ổn định**, giúp chung cư có khả năng chống chịu tốt hơn trước bối cảnh thị trường còn nhiều thách thức. Nhìn chung, dòng tiền trên thị trường đang có xu hướng tập trung vào các sản phẩm đáp ứng nhu cầu ở thực, trong khi các phân khúc giá trị lớn hoặc mang tính đầu tư tiếp tục đối mặt với áp lực thanh khoản và lãi suất ngân hàng.



Ảnh 17: Biến động giá rao bán BĐS theo phân loại  
Nguồn: Batdongsan.com, SHS Research

### Tình hình giao dịch trong Q2/26 so với Q1/26 theo loại hình % đáp viên, khảo sát môi giới Q2/26



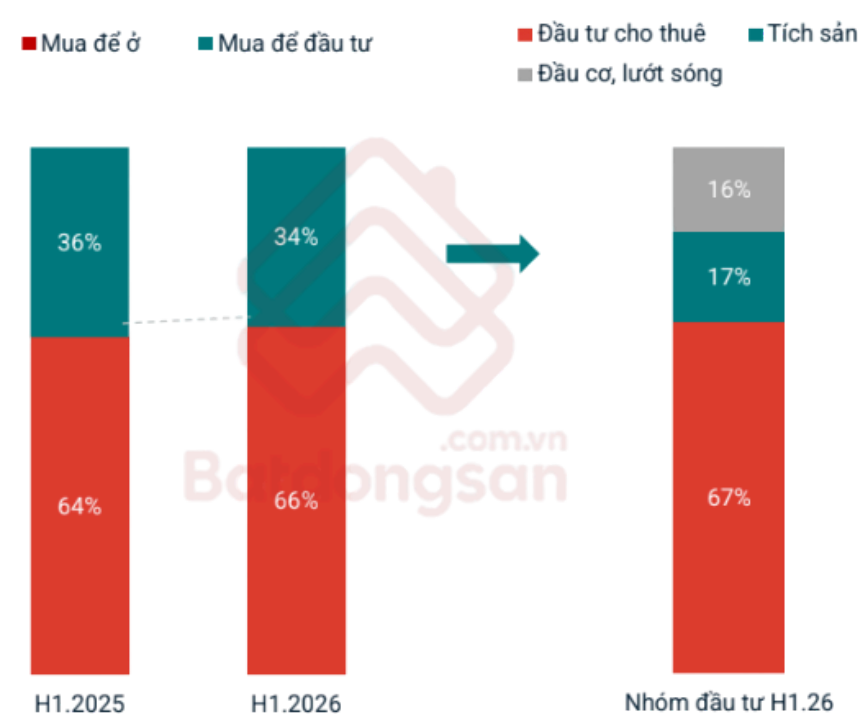
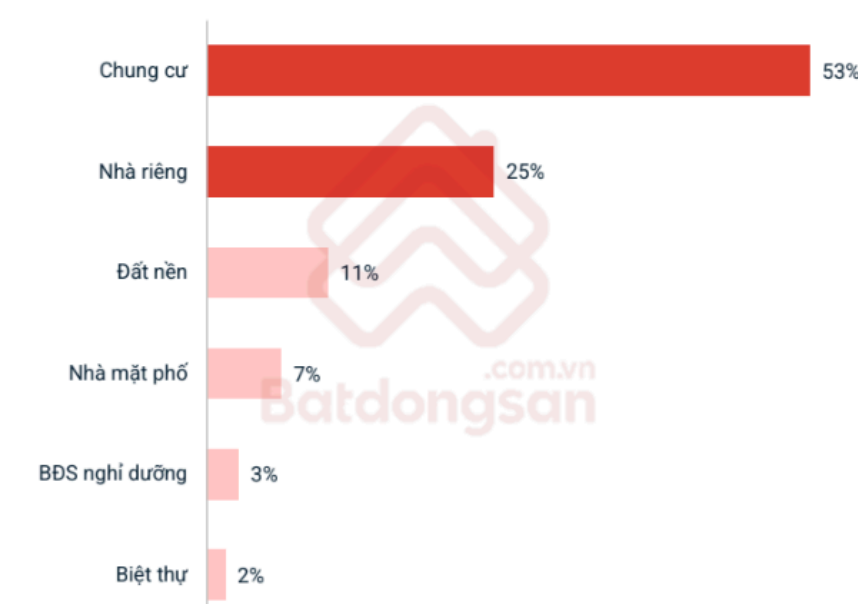
Ảnh 18: Phản ánh tình hình giao dịch trong quý 2/2026 so với quý 1/2026 theo phân loại  
Nguồn: Batdongsan.com, SHS Research

## PHÁT TRIỂN NHÀ Ở CHO THUÊ

Giá nhà tại các đô thị lớn đã tăng **nh nhanh hơn thu nhập của người dân trong nhiều năm**, khiến khả năng sở hữu nhà ở ngày càng suy giảm, đặc biệt đối với nhóm lao động trẻ và người có thu nhập trung bình.

Điều này cũng được phản ánh qua xu hướng thị trường khi **chung cư chiếm tới 53% tổng nhu cầu** tìm kiếm và là phân khúc duy nhất duy trì mặt bằng giá ổn định trong Q2/2026, trong khi các phân khúc khác như **nhà riêng, biệt thự** và **nhà mặt phố** đều ghi nhận mức điều chỉnh từ **3–6%**. Đồng thời, 17% môi giới cho biết giao dịch chung cư tăng so với quý trước, đây là mức cao nhất trong các loại hình, cho thấy nhu cầu ở thực vẫn là động lực chính của thị trường.

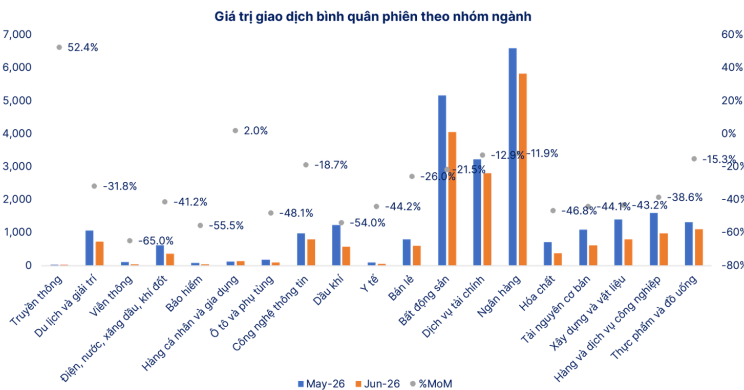
Trong bối cảnh khả năng sở hữu nhà ở ngày càng thu hẹp, định hướng chính sách cũng đang có sự điều chỉnh theo hướng phát triển thị trường nhà ở cho thuê. **Luật Nhà ở 2023** đã bổ sung các quy định về phát triển nhà ở cho thuê, trong khi **Nghị quyết 201/2025/QH15** tiếp tục đơn giản hóa thủ tục đầu tư và giao thêm cơ chế chủ động về quỹ đất cho các địa phương nhằm đẩy nhanh nguồn cung nhà ở. Song song với đó, **Đề án phát triển ít nhất 1 triệu căn nhà ở xã hội đến năm 2030** cũng mở rộng nguồn cung nhà ở giá phù hợp, bao gồm cả hình thức cho thuê và thuê mua.



Ảnh 19: Các loại hình ở thực dẫn dắt kỳ vọng tăng trưởng trong bối cảnh nhu cầu mua để ở tiếp tục chiếm ưu thế  
Nguồn: Batdongsan.com.vn

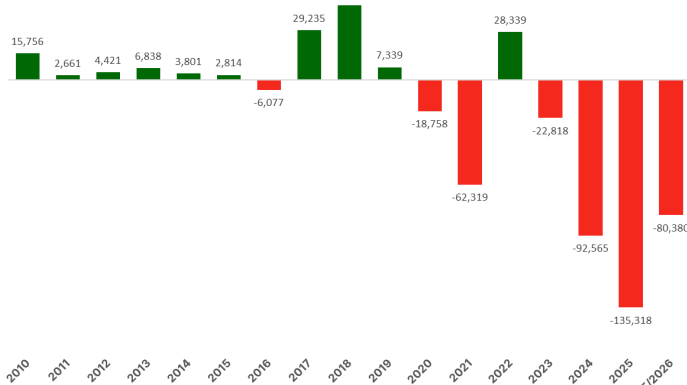


## Vốn hóa tập trung vào tài chính - bất động sản



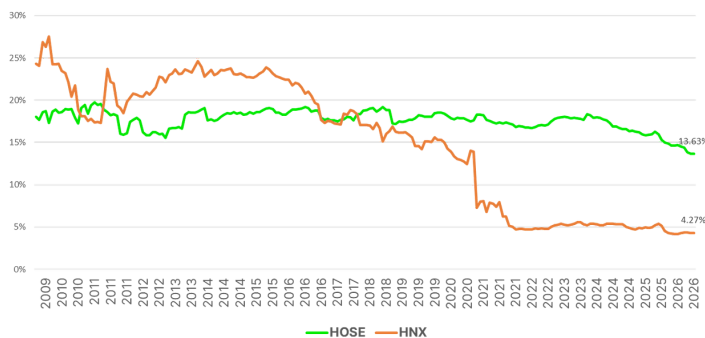
Nguồn: SHS Research. Số liệu cập nhật ngày 30/06/2026

## Giá trị giao dịch ròng của khối ngoại trên thị trường chứng khoán Việt Nam (tỷ đồng)



Nguồn: SHS Research. Số liệu cập nhật ngày 30/06/2026

## Tỉ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài của Việt Nam trong 15 năm qua giảm dần



Nguồn: SHS Research. Số liệu cập nhật ngày 30/06/2026

**Vấn đề cốt lõi của thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay không phải là thiếu tăng trưởng kinh tế, mà là khoảng cách giữa chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế và chất lượng "hàng hóa" trên thị trường vốn.** Điều nhà đầu tư dài hạn tìm kiếm là một thị trường có cơ cấu ngành cân bằng, doanh nghiệp chất lượng, quản trị minh bạch và khả năng chuyển hóa tăng trưởng GDP thành tăng trưởng lợi nhuận doanh nghiệp. Đây sẽ là yếu tố quyết định khả năng thu hút dòng vốn ngoại và sự phát triển bền vững của thị trường chứng khoán Việt Nam trong những năm tới.

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Tỷ trọng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trên HOSE đã giảm mạnh từ khoảng **18-20% giai đoạn 2009-2016** xuống chỉ còn khoảng **13,6%** vào giữa năm **2026**, trong khi trên **HNX** giảm sâu từ hơn 25% xuống chỉ khoảng **4,3%**. Điều này phản ánh vai trò của khối ngoại trên thị trường ngày càng thu hẹp.

Bên cạnh yếu tố đến từ bối cảnh toàn cầu, biến động tỷ giá hay xu hướng dịch chuyển dòng vốn, sức hấp dẫn của thị trường VN còn bị ảnh hưởng bởi những vấn đề nội tại.

Từ năm 2026, VN đặt mục tiêu tăng trưởng GDP trên 10%, để đạt target này, **Chính phủ ưu tiên thúc đẩy đầu tư công** ở quy mô lớn (đường sắt, cảng biển, sân bay, hạ tầng ...) Hàng trăm dự án được khởi công với tổng quy mô đầu tư lên đến hàng triệu tỷ đồng. Đầu tư công là lĩnh vực có chu kỳ vốn dài, CAPEX lớn, hiệu quả phụ thuộc và chất lượng quản trị dự án, vì vậy liệu đầu tư đó có kéo theo sự phát triển của khu vực tư nhân và năng lực sản xuất hay không, vẫn là câu hỏi bỏ ngỏ...

**Cơ cấu vốn hóa** của thị trường chứng khoán Việt Nam hiện đang tập trung quá lớn vào ngành tài chính - ngân hàng và bất động sản, hiện **chiếm khoảng 64% tổng vốn hóa**, đã tăng mạnh từ 56% năm 2020. Hệ quả là dòng tiền tập trung vào một số ít cổ phiếu vốn hóa lớn thuộc nhóm này, khiến chỉ số thị trường dễ bị chi phối bởi một số cổ phiếu vốn hóa lớn, méo mó tín hiệu thị trường. Trong khi đó, lại thiếu vắng đi doanh nghiệp công nghệ hay sản xuất dịch vụ, chỉ chiếm hơn 10% cơ cấu vốn hóa, dù đây mới là **động lực cốt lõi của nền kinh tế & tạo ra giá trị gia tăng thực**.

**Niềm tin** của nhà đầu tư cũng chịu ảnh hưởng bởi các vấn đề liên quan đến **quản trị doanh nghiệp và tính minh bạch trong kinh doanh**. Một số doanh nghiệp niêm yết từng phát sinh các tranh luận liên quan đến chất lượng công bố thông tin, các khoản mục kế toán hoặc giao dịch với bên liên quan. Dù không thể quy kết cho toàn thị trường, những trường hợp này khiến nhà đầu tư tổ chức có xu hướng yêu cầu mức chiết khấu rủi ro cao hơn





Hiệu suất đầu tư  
các quỹ mở đến ngày 30.06.2026



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

| STT | QUỸ ĐẦU TƯ           |                                                                      | HIỆU SUẤT (ĐẾN 30/06/2026) |       |
|-----|----------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------|
| 1   | VinaCapital          | Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF)                                      |                            | 6.32% |
| 2   | BORDIER & CIE        | Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Bordier (BMFF)                                |                            | 3.94% |
| 3   | TECHCOM CAPITAL      | Quỹ Đầu tư CP Doanh nghiệp Việt và Nhỏ Techcom (TCSME)               |                            | 3.80% |
| 4   | EV ESG               | Quỹ Đầu tư CP ESG Emerging Investments Việt Nam (EVESG)              |                            | 3.40% |
| 5   | MB Capital           | Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (MBVF)                                 |                            | 2.95% |
| 6   | VinaCapital          | Quỹ Đầu tư CP Doanh nghiệp Hàng đầu VinaCapital (VINACAPITAL-VEOF)   |                            | 2.90% |
| 7   | VinaCapital          | Quỹ Đầu tư CP Cơ hội Tiên phong VinaCapital (VINACAPITAL-VDEF)       |                            | 2.70% |
| 8   | Ballad Capital       | Quỹ Đầu tư CP Tăng trưởng Ballad Việt Nam (TBLF)                     |                            | 2.11% |
| 9   | VinaCapital          | Quỹ Đầu tư CP Kinh tế Hiện đại VinaCapital (VMEEF)                   |                            | 1.70% |
| 10  | VCBF                 | Quỹ Đầu tư CP Tăng trưởng VCBF (VCBF-MGF)                            |                            | 1.37% |
| 11  | VinaCapital          | Quỹ Đầu tư CP Tăng trưởng Chiến lược VinaCapital (VINACAPITAL-VESAF) |                            | 0.60% |
| 12  | VCBF                 | Quỹ Đầu tư Thu nhập Chủ động VCBF (VCBF-AIF)                         |                            | 0.18% |
| 13  | SSI                  | Quỹ Đầu tư Kiến tạo Tương lai SSI (SSIEF)                            | -0.72%                     |       |
| 14  | NTP                  | Quỹ Đầu tư CP Triển vọng NTP (NTPPF)                                 | -0.87%                     |       |
| 15  | TECHCOM CAPITAL      | Quỹ Đầu tư CP Techcom (TCEF)                                         | -0.90%                     |       |
| 16  | VCBF                 | Quỹ Đầu tư CP Hàng đầu VCBF (VCBF-BCF)                               | -0.98%                     |       |
| 17  | TECHCOM CAPITAL      | Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF)                             | -1.75%                     |       |
| 18  | FIDES                | Quỹ Đầu tư CP Giá trị Fides VN (FVEF)                                | -2.30%                     |       |
| 19  | DFVN                 | Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN (DFVN-CAF)                               | -2.74%                     |       |
| 20  | PHU HUNG SECURITIES  | Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam (PHVSF)                        | -3.13%                     |       |
| 21  | TECHCOM CAPITAL      | Quỹ Đầu tư CP Bất động sản Techcom (TCRES)                           | -3.20%                     |       |
| 22  | RONG VIET SECURITIES | Quỹ Đầu tư Thịnh Vượng Rống Việt (RVPIF)                             | -3.32%                     |       |
| 23  | BÔNG VÀNG            | Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng Bông Vàng (GDEGF)                    | -4.00%                     |       |
| 24  | SSI                  | Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bến vùng SSI (SSI-SCA)                 | -4.16%                     |       |
| 25  | VLGF                 | Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Dài hạn Việt Nam (VLGF)                       | -5.02%                     |       |
| 26  | United ESG           | Quỹ Đầu tư CP United ESG Việt Nam (UVEEF)                            | -5.55%                     |       |
| 27  | TECHCOM CAPITAL      | Quỹ Đầu tư CP Ngân hàng và Tài chính Techcom (TCFIN)                 | -6.50%                     |       |
| 28  | DC                   | Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC (DCDS)                           | -7.00%                     |       |
| 29  | DC                   | Quỹ Đầu tư CP Tập trung Cổ tức DC (DCDE)                             | -8.00%                     |       |

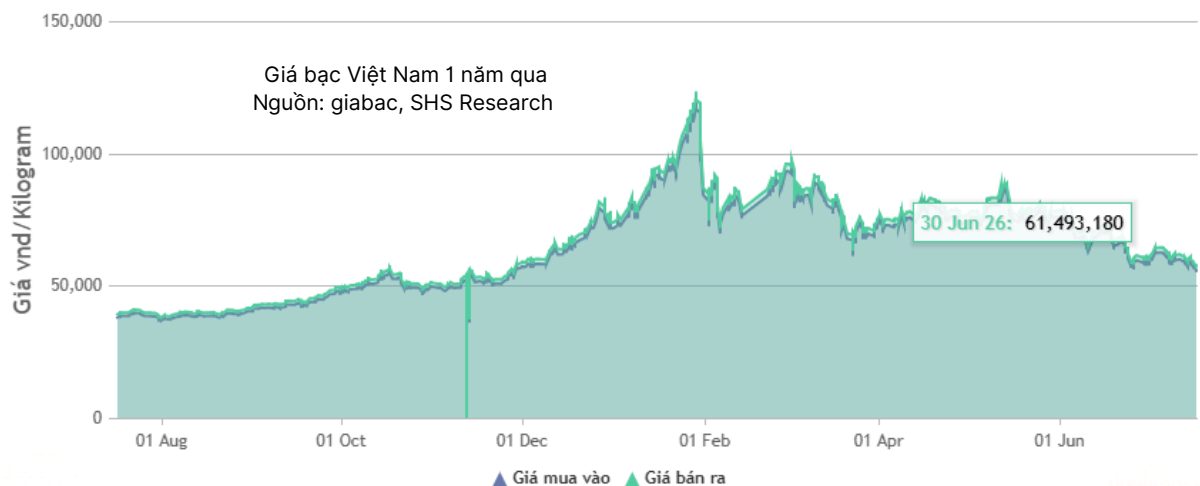
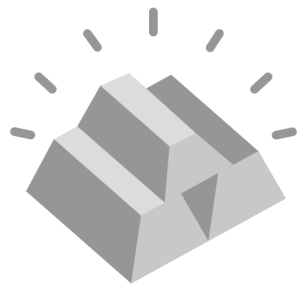
Nguồn: SHS Research tổng hợp. Số liệu cập nhật ngày 30/06/2026



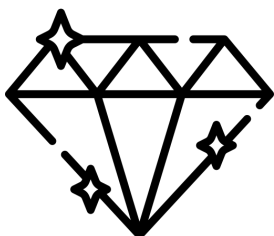
## VÀNG



## BẠC



Nhóm kim loại quý là một trong những tài sản có diễn biến kém tích cực nhất trong 6 tháng đầu năm 2026 sau khi dẫn đầu về hiệu suất trong năm trước. Giá vàng quốc tế giảm khoảng 7% so với đầu năm, trong khi bạc giảm tới 17,1%, trở thành tài sản có mức sinh lời thấp nhất trong nhóm các tài sản đầu tư lớn.



Từ góc độ đầu tư, 6 tháng đầu năm 2026 đánh dấu giai đoạn vàng và bạc không còn là kênh mang lại lợi nhuận vượt trội như năm 2025. Nếu như trước đây vàng được hưởng lợi từ kỳ vọng hạ lãi suất và nhu cầu trú ẩn an toàn, thì trong nửa đầu năm 2026, môi trường lãi suất cao kéo dài đã làm suy giảm sức hấp dẫn tương đối của nhóm tài sản này. Đặc biệt, bạc chịu áp lực lớn hơn vàng do ngoài vai trò kim loại quý, bạc còn gắn chặt với triển vọng sản xuất công nghiệp toàn cầu, vốn vẫn phục hồi khá chậm..

Tuy nhiên, đợt điều chỉnh này chưa làm thay đổi vai trò chiến lược của vàng trong danh mục đầu tư dài hạn. Nhiều ngân hàng trung ương tiếp tục gia tăng dự trữ vàng nhằm đa dạng hóa tài sản dự trữ, trong khi những rủi ro liên quan đến địa chính trị, nợ công và xu hướng đa cực hóa hệ thống tài chính toàn cầu vẫn tạo nền tảng hỗ trợ cho nhu cầu nắm giữ vàng. Vì vậy, diễn biến giảm trong nửa đầu năm được xem nhiều hơn là một giai đoạn điều chỉnh sau chu kỳ tăng mạnh, thay vì tín hiệu kết thúc xu hướng tăng dài hạn của kim loại quý



# POSITIONING.

Price is what you pay.  
Value is what you get

AMANDA J.

# ĐỊNH VỊ ĐẦU TƯ.

---



## Cân bằng rủi ro - lợi nhuận trong giai đoạn này CỔ PHIẾU



### BỘ LỌC CHỌN CỔ PHIẾU – THEO THỨ TỰ ƯU TIÊN

#### 1 CÂU CHUYỆN CÓ RÕ KHÔNG?



Mỗi cổ phiếu cần có ít nhất 1 catalyst cụ thể trong 3–6 tháng tới.

##### CÁC CATALYST CÓ THỂ LÀ:

- ✓ Kết quả kinh doanh vượt kỳ vọng
- ✓ Mở rộng thị phần / ra mắt sản phẩm mới
- ✓ Được hưởng lợi từ chính sách cụ thể
- ✓ Tháo gỡ pháp lý có tiến triển rõ



Có catalyst rõ ràng  
→ XEM XÉT



Không có catalyst  
→ KHÔNG NÊN MUA  
dù định giá rẻ

#### 2 ĐỊNH GIÁ CÓ HỢP LÝ KHÔNG?



Tháng 6 không phải lúc mua mã đã tăng 30–50% mà không có nền tảng.

##### ƯU TIÊN:

- P/E thấp hơn bình quân ngành, hoặc
- P/B dưới 1x với doanh nghiệp có ROE cải thiện rõ



Nếu mã đang tăng nóng, hãy hỏi thêm:  
Định giá hiện tại đã phản ánh hết câu chuyện chưa?



#### 3 THANH KHOẢN CÓ ĐỦ KHÔNG?



Ví dụ tối thiểu 50 tỷ đồng khớp lệnh bình quân 10 phiên gần nhất.

- Mã thanh khoản thấp dễ bị làm giá, khó thoát khi thị trường xấu.
- Với NĐT cá nhân, thanh khoản là yếu tố sinh tử.

**≥ 50**

tỷ đồng  
khớp lệnh bình quân  
10 phiên gần nhất

#### 4 RỦI RO RIÊNG CÓ KIỂM SOÁT ĐƯỢC KHÔNG?



Xác định rõ điều gì có thể làm câu chuyện này đổ vỡ.

- Nếu là yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát hoàn toàn (phán quyết pháp lý, quyết định của cổ đông lớn, tin đồn,...) → rủi ro cao.
- NĐT giới hạn tỷ trọng tối đa 5% mỗi mã, đặt ngưỡng cắt lỗ ngay khi có tin ra.

**≤ 5%**

tỷ trọng tối đa  
mỗi mã



Cắt lỗ ngay  
khi có tin ra

#### TÓM LẠI



Câu chuyện rõ ràng  
(catalyst cụ thể)



Định giá hợp lý  
(chưa phản ánh  
hết tiềm năng)



Thanh khoản đủ lớn  
(≥ 50 tỷ/10 phiên)



Rủi ro kiểm soát được  
(giới hạn tỷ trọng,  
cắt lỗ kỷ luật)



CHỌN ĐÚNG CỔ PHIẾU  
ĐẦU TƯ HIỆU QUẢ  
BỀN VỮNG







## Cân bằng rủi ro - lợi nhuận trong giai đoạn này TIỀN MẶT



### LÃI SUẤT TIỀN GỬI HIỆN TẠI

**7%– 9% /năm**  
kỳ hạn 12 tháng

Không đặc biệt hấp dẫn so với các lớp tài sản khác. Vì vậy, lý do giữ **40% tiền mặt** tháng này không phải để hưởng lãi suất, mà là để chủ động trước kịch bản thị trường điều chỉnh – là **đạn dự phòng chiến lược**.



### MỤC TIÊU GIỮ 40% TIỀN MẶT

- ✓ Chủ động trước kịch bản thị trường điều chỉnh
- ✓ Sẵn sàng giải ngân khi xuất hiện cơ hội rõ ràng
- ✓ Không phụ thuộc vào lãi suất

## CÁCH QUẢN LÝ 40% TIỀN MẶT HIỆU QUẢ NHẤT

Không nên để tất cả trong tài khoản thanh toán lãi 0%.

**Chia 40% tiền mặt thành 2 phần:**

### PHẦN 1 20%

#### GỬI KỲ HẠN 3–6 THÁNG

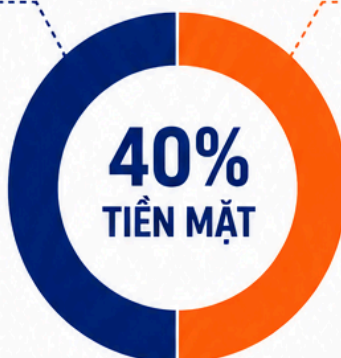


Tại các ngân hàng uy tín

Lãi suất khoảng

**4 – 6% /năm**

- ✓ Rút được nhanh khi cần giải ngân
- ✓ Vẫn có lãi nhỏ trong thời gian chờ



### PHẦN 2 20%

#### GIỮ LINH HOẠT



Trong tài khoản tiết kiệm, tài khoản thanh toán, tài khoản sinh lời tự động

- ✓ Sẵn sàng giải ngân ngay trong vòng 1 ngày
- ✓ Tận dụng cơ hội khi thị trường xuất hiện điểm mua tốt



## VÌ SAO LÃI SUẤT KHÓ GIẢM SÂU?



### NÚT THẮT: CHÉNH LỆCH TÍN DỤNG – HUY ĐỘNG

#### TÍN DỤNG



#### LDR THỊ TRƯỜNG <sup>1</sup>

**~114%**

Cao hơn đáng kể so với cùng kỳ



#### HUY ĐỘNG VỐN



LDR cao → Ngân hàng phải cạnh tranh huy động  
→ Hạn chế dự địa giảm lãi suất tiền gửi

### DIỄN BIẾN LÃI SUẤT HUY ĐỘNG

#### THÁNG 6/2026



Kỳ hạn 6–12 tháng  
**6,1 – 7,6% /năm**

#### ĐẾN 23/7/2026



Bình quân online 36 NH  
**~6,16% /năm**  
kỳ hạn 6 tháng



Phân hóa rõ nét giữa các ngân hàng:  
LDR cao → Lãi suất huy động cao hơn

### HÀM Ý ĐẦU TƯ



**DỰ ĐỊA GIẢM LÃI SUẤT**  
không còn nhiều



**KỊCH BẢN CHÍNH**  
Lãi suất đi ngang hoặc tăng nhẹ



**THEO DÕI NGÀNH NHẠY CẢM**  
BDS, Xây dựng, DN đòn bẩy cao







## Cân bằng rủi ro - lợi nhuận trong giai đoạn này

### KIM LOẠI QUÝ



#### 1. VÌ SAO VÀNG TĂNG MẠNH ĐẦU NĂM 2026?



Đồng USD suy yếu



Kỳ vọng FED giảm lãi suất



Rủi ro địa chính trị kéo dài tại nhiều khu vực



Nhu cầu trú ẩn an toàn tăng cao

#### 2. THỊ TRƯỜNG VÀNG HIỆN TẠI



Bước vào giai đoạn biến động mạnh hơn



Biên độ dao động lớn



Chênh lệch giá mua – bán trong nước còn cao



Tâm lý FOMO của NĐT cá nhân bắt đầu xuất hiện trở lại

#### 3. ĐỊNH VỊ ĐẦU TƯ HỢP LÝ LÚC NÀY



##### KHÔNG CẦN

tăng thêm tỷ trọng vàng ở thời điểm hiện tại.



##### KHÔNG NÊN

FOMO bán tháo chỉ vì vàng điều chỉnh vài phiên mạnh.



##### DUY TRÌ TỶ TRỌNG HỢP LÝ

Với danh mục cân bằng, duy trì khoảng 5 – 10% tài sản ở vàng vẫn là mức hợp lý để phòng thủ hệ thống.



#### 4. CHIA KIM LOẠI QUÝ THÀNH 2 NHÓM ĐỂ TỐI ƯU HƠN

##### NHÓM 1

##### VÀNG VẬT CHẤT / BẠC



- ✓ Phục vụ mục tiêu phòng thủ dài hạn
- ✓ Ít giao dịch
- ✓ Bảo toàn giá trị khi có biến cố hệ thống



##### NHÓM 2

##### TÀI SẢN VẬT CHẤT LIÊN QUAN



- ✓ Linh hoạt hơn
- ✓ Dễ dàng giao dịch
- ✓ Hỗ trợ cơ cấu danh mục khi cần thiết

#### 5. NHÌN VÀNG ĐÚNG VAI TRÒ

##### KHI MỌI THỨ THUẬN LỢI



Vàng có thể kém hấp dẫn hơn cổ phiếu và các tài sản tăng trưởng.

##### VÀNG LÀ “BẢO HIỂM TÀI CHÍNH”



Không phải tài sản tạo tăng trưởng chính, mà là lớp bảo vệ khi thị trường xuất hiện biến cố.

##### KHI RỦI RO XUẤT HIỆN



Vàng phát huy vai trò trú ẩn, giúp NĐT giữ được sự chủ động và tránh bị buộc bán tài sản khác ở thời điểm xấu nhất.



##### TÓM LẠI CHO 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026

- ✓ Giữ nguyên tỷ trọng vàng ở mức 5 – 10% danh mục.
- ✓ Không FOMO mua thêm khi giá đã tăng nóng.
- ✓ Không FOMO bán tháo khi vàng điều chỉnh.

Vàng là “bảo hiểm tài chính” – giữ để phòng thủ, không phải để tìm kiếm lợi nhuận vượt trội.



Chiến lược này áp dụng cho giai đoạn 6 tháng cuối năm 2026 và cần được rà soát định kỳ theo diễn biến thị trường.





## Cân bằng rủi ro - lợi nhuận BẤT ĐỘNG SẢN



### 1. ĐẶC ĐIỂM THỊ TRƯỜNG

- Thị trường bước vào giai đoạn **Phân hóa mạnh** giữa các phân khúc và khu vực.
- Vướng mắc pháp lý** tại nhiều dự án vẫn kéo dài.
- Lãi suất cho vay** không có dấu hiệu hạ nhiệt, gây áp lực lên ngành BĐS



### 2. PHÂN KHÚC XU THẾ

Phân khúc **chung cư (Nhà ở xã hội, cho thuê)** chiếm xu thế được ưa chuộng hơn bởi tính thanh khoản và nhu cầu ở thực tế.



### RỦI RO ĐỐI VỚI ĐẤT NỀN & NHÀ PHỐ TẠI HÀ NỘI

Rủi ro lớn nhất nằm ở vấn đề **quy hoạch**:



Nhiều khu vực ngoại thành và vùng ven đang nằm trong diện **quy hoạch đô thị, hành lang giao thông**, hoặc **đất dự án** chưa được phê duyệt rõ ràng.



Niên thần điển điển thiếu trí tuệ thông. Ừ thộn thộn chính ohỏ tăn ự oloqong chiến thĩ hăng.

### 4. HỆ QUẢ THỰC TẾ



#### KHÔNG THỂ SANG TÊN, CHUYỂN NHƯỢNG

Tài sản không thể sang tên, chuyển nhượng khi đất vướng quy hoạch treo.



#### THANH KHOẢN GẦN BẰNG 0

Giá niêm yết trên thị trường thứ cấp cao nhưng thanh khoản thực tế gần bằng 0.



#### NGUY CƠ MẮC KẾT VỐN DÀI HẠN

NDT nắm giữ dài hạn có nguy cơ mắc kẹt vốn trong khi chờ quy hoạch được điều chỉnh hoặc giải tỏa.



### 5. KHUYẾN NGHỊ CHO NHÀ ĐẦU TƯ CÁ NHÂN

NDT nên duy trì cái nhìn **THẬN TRỌNG, KIỂM TRA KỸ TRÌNH TRẠNG QUY HOẠCH** tại cơ quan địa chính địa phương **TRƯỚC KHI GIAO DỊCH**.



### 6. CHECKLIST TRƯỚC KHI MUA ĐẤT NỀN/ NHÀ PHỐ



- ✓ Kiểm tra thông tin quy hoạch tại: Phòng Tài nguyên & Môi trường / Văn phòng đăng ký đất đai hoặc tra cứu trên cổng thông tin quy hoạch chính thức của địa phương.
- ✓ Xác minh mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng và các hạn chế (nếu có).
- ✓ Kiểm tra đất có nằm trong diện thu hồi, giải tỏa, dự án treo, hành lang bảo vệ công trình công cộng, giao thông không.
- ✓ Ưu tiên vị trí có pháp lý rõ ràng, sổ đỏ/sổ hồng riêng, không tranh chấp.
- ✓ Đánh giá thanh khoản thực tế: lượng giao dịch, mức độ quan tâm tại khu vực.
- ✓ Không vay đòn bẩy cao với BĐS đất nền vùng ven – tránh rủi ro mất thanh khoản.





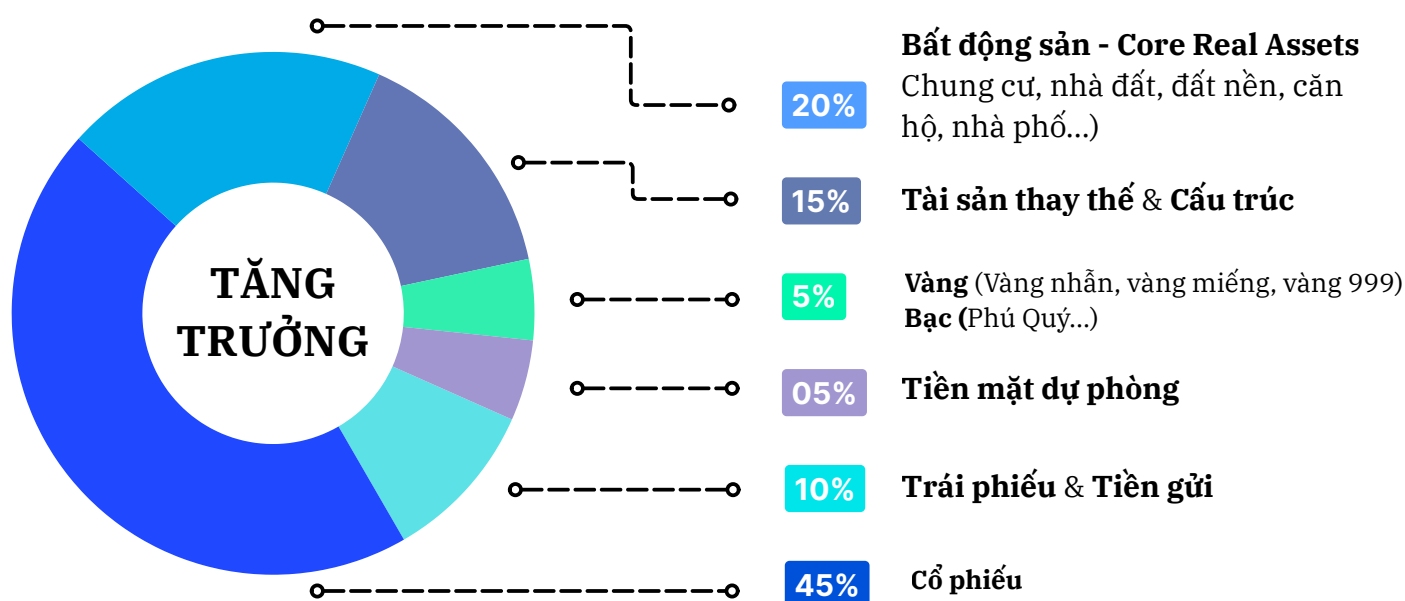
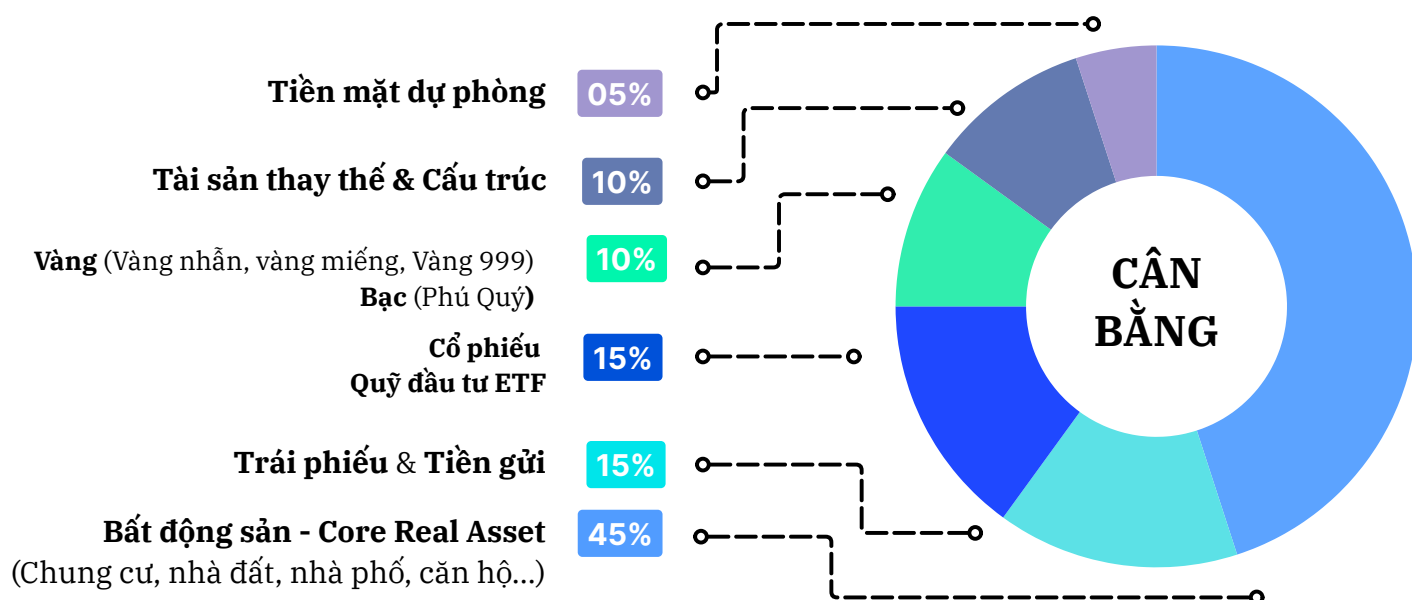
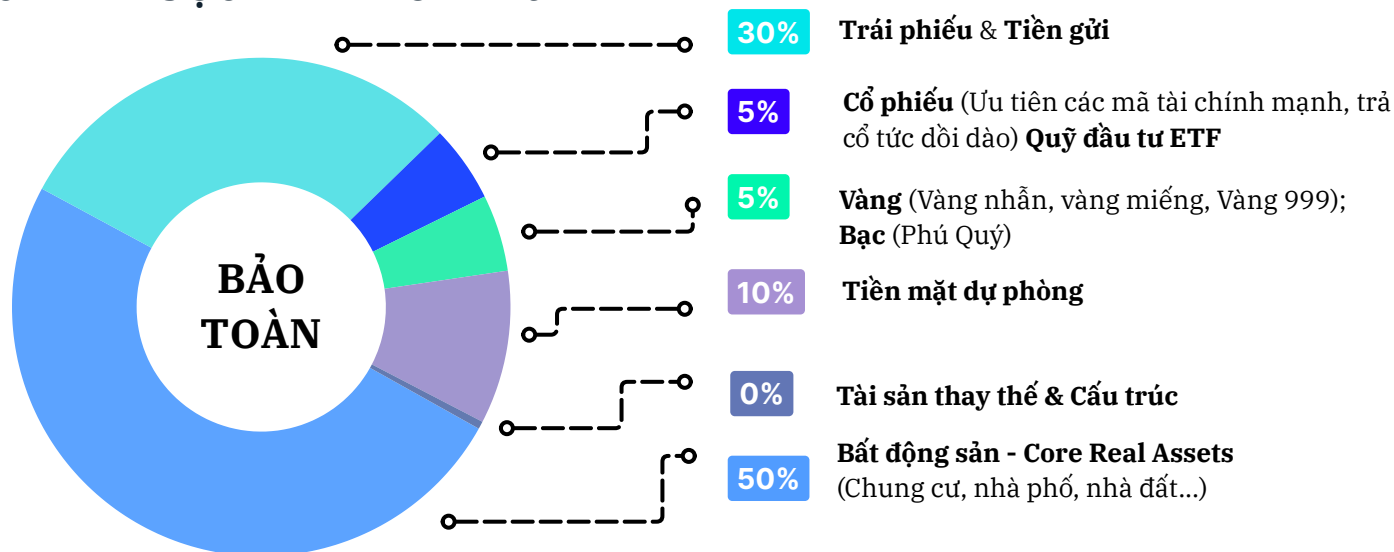


# CHIẾN LƯỢC PHÂN BỐ TÀI SẢN.





## CHIẾN LƯỢC PHÂN BỐ TÀI SẢN





# CHI TIẾT PHÂN BỐ TÀI SẢN

30% Trái phiếu & Tiền gửi

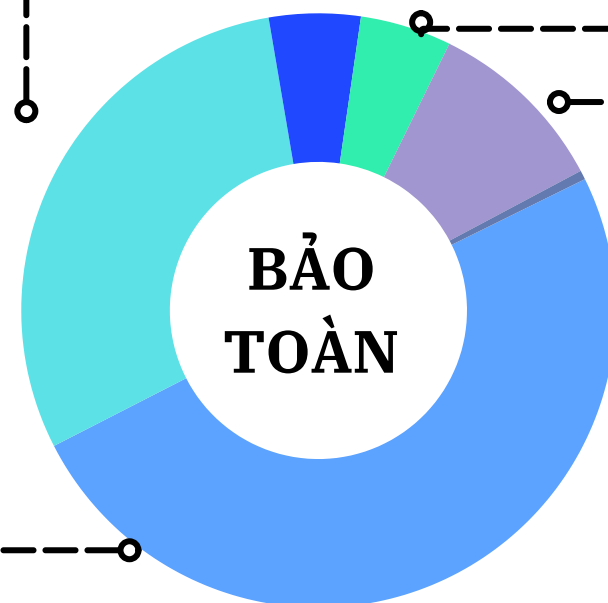
05% Cổ phiếu trả cổ tức cao, Quỹ đầu tư ETF

50% Bất động sản  
(Core Real Asset)  
(Chung cư, nhà phố, nhà đất...)

10% Tiền mặt dự phòng

05% Vàng (Vàng nhẫn, vàng miếng, Vàng 999), Bạc

0% Tài sản thay thế & Cấu trúc



## THÔNG TIN CHI TIẾT

|                        | Tỷ lệ phân bố trên toàn danh mục | Giá hiện tại (24.07.26) (000'đ) | Vùng giá hỗ trợ tăng trưởng (000'đ) | Giá dừng lỗ (000'đ) |
|------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|---------------------|
| • DCVFMVN30 ETF        | 35%                              | 33                              | 31                                  | 29                  |
| • SSIAM VNFIN LEAD ETF | 20%                              | 26.95                           | 26                                  | 24                  |
| • DCVFMVN DIAMOND ETF  | 15%                              | 31.73                           | 32                                  | 29                  |
| • SAB                  | 18%                              | 46.5                            | 42 – 43                             | 42                  |
| • TLG                  | 12%                              | 46                              | 45                                  | 41                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>100%</b>                      | -                               | -                                   | -                   |

## Lưu ý

ETF có phí quản lý quỹ thường dao động khoảng 0,5–1,0%/năm và được khấu trừ trực tiếp vào NAV của quỹ mỗi ngày, khiến hiệu suất đầu tư thực tế thấp hơn hiệu suất chỉ số tham chiếu. Ví dụ: nếu đầu tư 100 triệu đồng vào ETF với phí quản lý 0,8%/năm, nhà đầu tư sẽ “mất” khoảng 800.000 đồng/năm do chi phí vận hành quỹ, chưa bao gồm phí giao dịch chứng khoán khi mua/bán ETF. Trong dài hạn, chi phí này sẽ ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả lãi kép của danh mục.

Cổ tức tiền mặt chịu thuế thu nhập cá nhân 5% và thường được khấu trừ trực tiếp trước khi tiền về tài khoản. Ví dụ: nhà đầu tư nhận 10 triệu đồng cổ tức tiền mặt sẽ thực nhận khoảng 9,5 triệu đồng sau thuế. Ngoài ra, giá cổ phiếu thường điều chỉnh giảm tương ứng sau ngày giao dịch không hưởng quyền, do đó cổ tức không đồng nghĩa với “lợi nhuận miễn phí”.

Với nhà đầu tư khẩu vị Bảo toàn, tổng tỷ trọng phân bổ vào cổ phiếu và Quỹ ETF nên duy trì ở mức khoảng 5% tổng danh mục đầu tư, ưu tiên mục tiêu ổn định tài sản và kiểm soát biến động hơn là tối đa hóa lợi nhuận ngắn hạn.



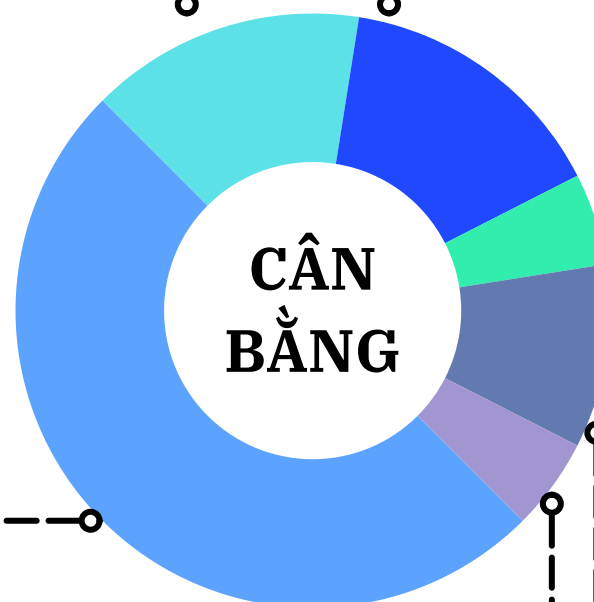


# CHI TIẾT PHÂN BỐ TÀI SẢN

15% Trái phiếu & Tiền gửi

50% Bất động sản (Core Real Asset)

05% Tiền mặt dự phòng



15% Cổ phiếu, Quỹ đầu tư, ETF

| THÔNG TIN CHI TIẾT |                                  |                                 |                                     |                     |
|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|---------------------|
|                    | Tỷ lệ phân bổ trên toàn danh mục | Giá hiện tại (24.07.26) (000'đ) | Vùng giá hỗ trợ tăng trưởng (000'đ) | Giá dừng lỗ (000'đ) |
| ETF                | DCVFMVN30 ETF                    | 12%                             | 33                                  | 28                  |
|                    | SSIAM VNFIN LEAD ETF             | 8%                              | 26.95                               | 23                  |
|                    | DCVFMVNDIAMOND ETF               | 5%                              | 31.73                               | 27                  |
| PHÒNG THỦ CỔ TỨC   | SAB                              | 16%                             | 46.5                                | 42-43               |
|                    | TLG                              | 14%                             | 46                                  | 44-45               |
| CHIẾN LƯỢC         | VCB                              | 15%                             | 54                                  | 52                  |
|                    | TCX                              | 12%                             | 39.2                                | 37-39               |
|                    | MWG                              | 9%                              | 68                                  | 65-68               |
|                    | ACV                              | 9%                              | 38.7                                | <40                 |

## Lưu ý

- ETF giúp đa dạng hóa danh mục và giảm rủi ro biến động riêng lẻ của từng cổ phiếu. Tuy nhiên, quỹ vẫn phát sinh phí quản lý thường dao động khoảng 0,5–1,0%/năm và được khấu trừ trực tiếp vào NAV hằng ngày, NĐT cần lưu ý các khoản phí ẩn này
- Ưu tiên các doanh nghiệp có nền tảng tài chính ổn định, khả năng tạo dòng tiền tốt  
Phù hợp với mục tiêu tăng trưởng vốn trung và dài hạn, chấp nhận biến động cao hơn để kỳ vọng mức sinh lời vượt trội. Nhà
- đầu tư nên ưu tiên giải ngân theo từng giai đoạn, tránh mua đuổi tại các vùng định giá tăng nóng và cần theo dõi sát tiến độ triển khai catalyst của từng doanh nghiệp.

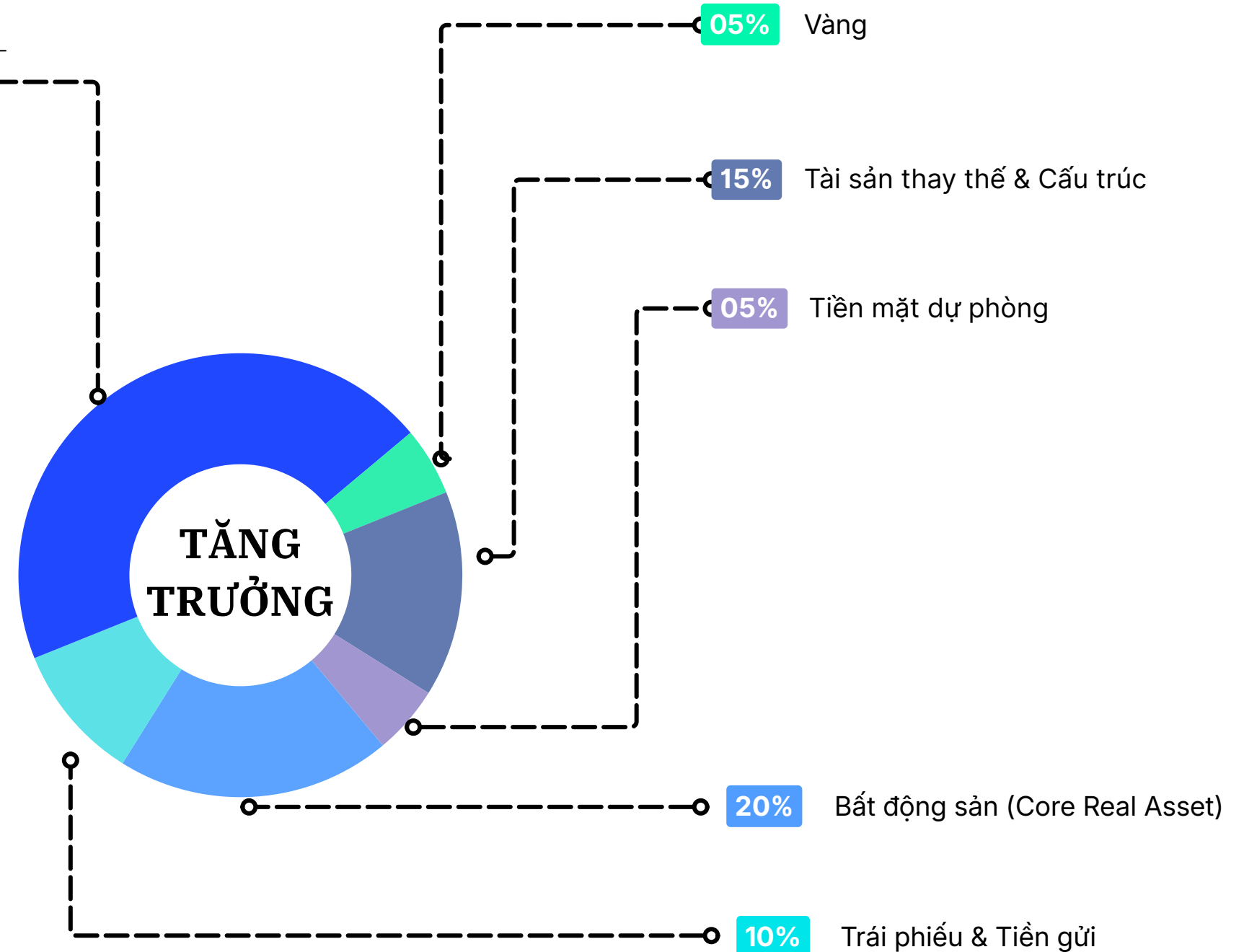
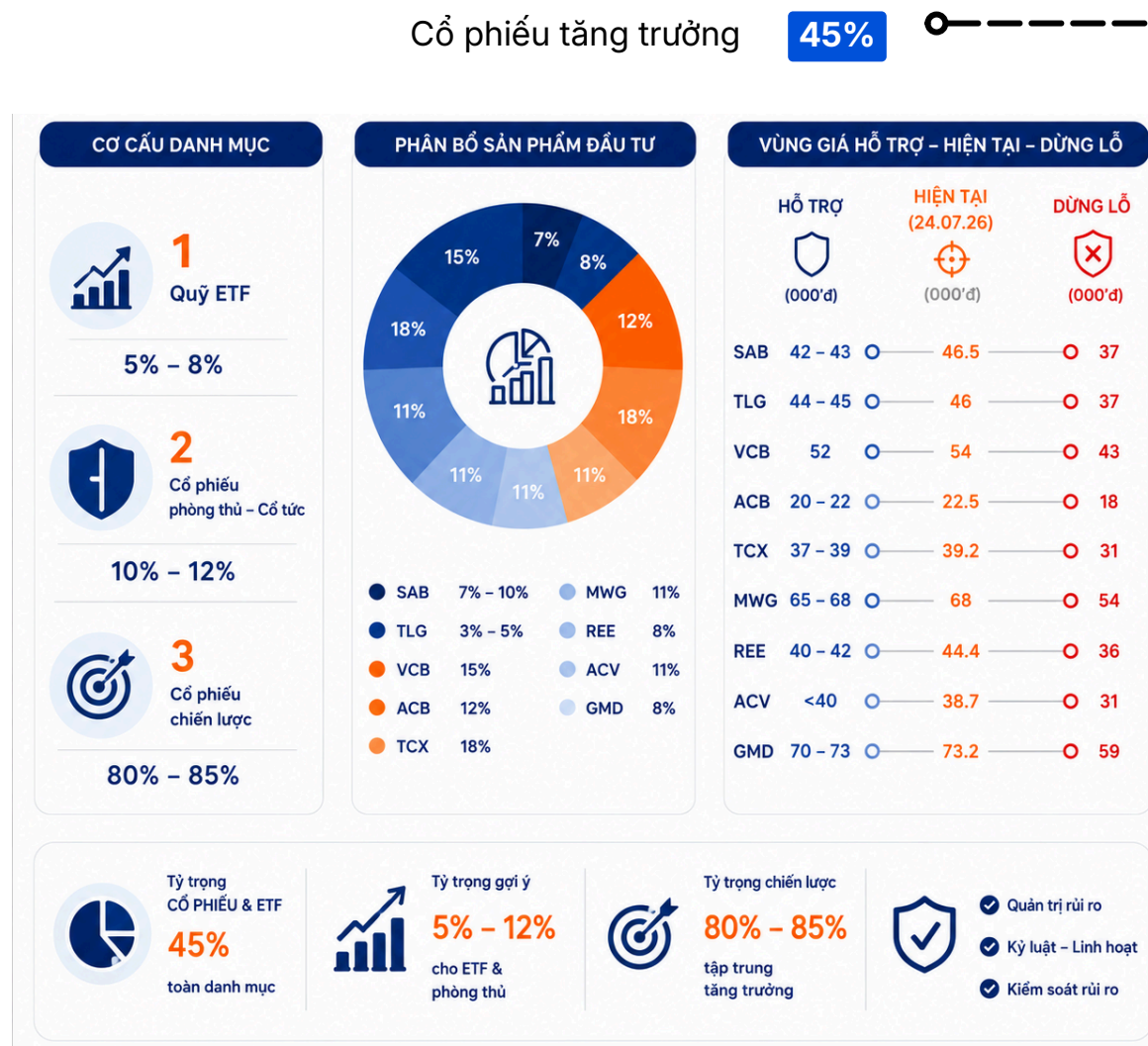
Đối với nhà đầu tư khẩu vị Cân bằng, tổng tỷ trọng phân bổ vào cổ phiếu và Quỹ ETF có thể duy trì quanh mức 18% tổng danh mục đầu tư. Trong đó, ETF đóng vai trò ổn định nền danh mục, nhóm cổ phiếu cổ tức hỗ trợ dòng tiền phòng thủ, còn nhóm cổ phiếu chiến lược hướng tới mục tiêu tăng trưởng vốn trong dài hạn.

05% Vàng (Vàng nhẫn, vàng miếng, Vàng 999), Bạc

10% Tài sản thay thế & Cấu trúc



# CHI TIẾT PHÂN BỐ TÀI SẢN



## Lưu ý

- (1) Ưu tiên các doanh nghiệp có dòng tiền ổn định và khả năng duy trì cổ tức đều đặn nhằm tạo lớp đệm phòng thủ cho danh mục.
  - (2) Tập trung vào các doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng lợi nhuận mạnh, hưởng lợi từ chu kỳ mở rộng của nền kinh tế hoặc các catalyst riêng của doanh nghiệp. Danh mục có thể biến động cao hơn trong ngắn hạn nhưng hướng tới mục tiêu tối ưu tăng trưởng vốn trong trung và dài hạn. Nhà đầu tư nên ưu tiên giải ngân theo từng nhịp điều chỉnh và theo dõi sát tiến độ triển khai các luận điểm đầu tư của từng doanh nghiệp.
- Đối với nhà đầu tư khẩu vị Tăng trưởng, tổng tỷ trọng phân bổ vào cổ phiếu có thể nâng lên khoảng 45% tổng danh mục đầu tư. Trọng tâm danh mục hướng tới các cổ phiếu chiến lược có tiềm năng tăng trưởng vượt trội, trong khi nhóm cổ phiếu cổ tức chỉ đóng vai trò hỗ trợ đa dạng hóa và giảm biến động tổng thể.



**Ngô Thế Hiển**  
Phó Giám đốc  
Trung tâm Phân tích  
Hien.nth@shs.com.vn

**Vũ Quỳnh Anh**  
Chuyên viên  
Anh.vq@shs.com.vn

## TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Tất cả những thông tin, dữ liệu và phân tích trong tài liệu này đã được thu thập, tổng hợp và xử lý một cách cẩn trọng tại thời điểm công bố. Tuy nhiên, SHS Research và tác giả không cam kết tính đầy đủ, chính xác tuyệt đối hay cập nhật liên tục của các thông tin được sử dụng. Mọi nội dung trình bày hoàn toàn không đại diện cho quan điểm chính thức của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán SHS, trừ khi có ghi rõ.

Các quan điểm, mô hình và nhận định trong báo cáo phản ánh đánh giá chuyên môn độc lập của nhóm phân tích tại thời điểm viết, dựa trên các giả định cụ thể về bối cảnh kinh tế, chính sách và thị trường. Báo cáo này không cấu thành khuyến nghị đầu tư, lời mời gọi giao dịch, hay cam kết hiệu quả tài chính đối với bất kỳ loại tài sản nào, bao gồm nhưng không giới hạn ở cổ phiếu, trái phiếu, ngoại tệ, hàng hóa, bất động sản hoặc các sản phẩm tài chính phái sinh.

Các nội dung trong báo cáo cũng không phải là tài liệu tư vấn chính sách chính thức, và không nhằm thay thế cho đánh giá độc lập của các cơ quan hoạch định hoặc các tổ chức ra quyết định điều hành kinh tế. Mọi phân tích về chính sách công chỉ mang tính tham khảo về mặt logic truyền dẫn và kịch bản giả định, không mang tính chỉ đạo hay phản biện chính sách cụ thể.

Chúng tôi khuyến nghị người đọc dù là nhà đầu tư tổ chức, cá nhân hay cán bộ hoạch định chính sách cần tự đánh giá độ phù hợp của thông tin với mục tiêu sử dụng, khẩu vị rủi ro, và bối cảnh pháp lý/kinh tế tại thời điểm xem xét. Các dự báo trong báo cáo mang tính mô hình, có thể thay đổi đáng kể khi các yếu tố đầu vào hoặc định hướng chính sách thay đổi.

Tài liệu này không được sử dụng để xây dựng hồ sơ chào bán chứng khoán, truyền thông tiếp thị sản phẩm tài chính, hoặc làm căn cứ pháp lý nếu không có phê duyệt rõ ràng từ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán SHS.

Mọi hành vi sao chép, chia sẻ, trích dẫn một phần hoặc toàn bộ báo cáo cần tuân thủ quy định về bản quyền.

## MỌI THÔNG TIN XIN VUI LÒNG LIÊN HỆ

**Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

### Trụ sở chính tại Hà Nội

Tòa nhà SHS, Số 43 Lý Thường  
Kiệt, phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội  
Tel: (84-24)-3818 1888  
Fax: (84-24)-3818 1688

### Chi nhánh Hà Nội

Tòa nhà SHS, Số 41 Ngõ  
Quyền, phường Cửa Nam,  
Tp. Hà Nội  
Tel: (84-24)-3818 1888  
Fax: (84-24)-3818 1688

### Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2 Số 03  
Lê Đình Lý, p. Thanh Khê, Tp. Đà  
Nẵng  
Tel: (84-511)-352 5777  
Fax: (84-511)-352 5779

### Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 6, Cao ốc văn phòng HDTC,  
số 36 Bùi Thị Xuân, Phường Bến  
Thành, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-8)-3915 1368  
Fax: (84-8)-3915 1369



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI (SHS)

-  Website: [shs.com.vn](https://shs.com.vn)
-  Tel: 1900 63 8588
-  Email: [hotrokhachhang@shs.com.vn](mailto:hotrokhachhang@shs.com.vn)



### GIAO DỊCH NGAY CÙNG SHS

**App trading:** SH Smart

**Bảng giá:** [sboard.shs.com.vn](https://sboard.shs.com.vn)

**Web trading:** [shsmart.shs.com.vn](https://shsmart.shs.com.vn)